

BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

Hướng tới mục tiêu tăng trưởng GDP hơn 12% trong quý 4/2026

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 10/2026

I.	Chuyên mục tháng: Diễn biến các thị trường sau khi FTSE và MSCI nâng hạng & Cập nhật dự báo VN-Index	03	IV.	Thị trường chứng khoán Việt Nam	30
	Việt Nam và các nước châu Á khi được nâng hạng lên TTCK mới nổi sơ cấp	04		VN-Index điều chỉnh 3.47% sau khi hết hiệu ứng kỳ vọng nâng hạng trong tháng 09	31
	Diễn biến các TTCK châu Á khi bắt đầu quá trình chuyển đổi lên Secondary Emerging	05		Mặt bằng định giá ở vùng hấp dẫn	32
	Nhìn lại các nước châu Á được MSCI và FTSE phân loại thị trường	06		Thanh khoản thị trường tiếp tục ghi nhận sự sụt giảm	33
	Diễn biến dòng vốn nước ngoài, chỉ số tại một số nước khi MSCI, FTSE Russell phân loại thị trường	07		Số tài khoản chứng khoán mở mới tăng nhưng NĐT vẫn lựa chọn đứng ngoài thị trường	34
	Về dài hạn hiệu suất Index gần như “phẳng” khi MSCI nâng hạng và hạ bậc thị trường	09		Khối ngoại quay trở lại bán ròng trong tháng 09	35
	Cập nhật dự báo VN-Index 2026	10		Xu hướng giao dịch trái chiều diễn ra tại các quỹ ETF nội và ETF ngoại	36
	Sau nhịp điều chỉnh giảm trong T09/2026, P/E VN-Index exclude Vin đã về vùng hấp dẫn	11		Thị trường chứng khoán phái sinh giao dịch trầm lắng	37
II.	Kinh tế vĩ mô thế giới	12		Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực trong tháng 09	38
	Kinh tế vĩ mô thế giới: Rủi ro địa chính trị và chính sách thương mại cản trở đà tăng trưởng	13		Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa giữa các nhóm ngành	39
	Chính sách tiền tệ thế giới: Áp lực lạm phát do chiến tranh	14		Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	40
	Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	15		Danh mục BSC30, BSC50	41
III.	Kinh tế vĩ mô Việt Nam	16	V.	Phụ lục	44
	Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam	17		Lịch sự kiện tháng 10/2026	45
	Chính sách nổi bật	18		Lịch sự kiện năm 2026	46
	GDP 3Q2026: 9.01% y/y – Đầu tư dẫn dắt tăng trưởng	19		Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	47
	Tiêu dùng: Mở rộng đà tăng trưởng	20			
	CSTT: Thúc đẩy tăng trưởng song song với đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô	21			
	Thị trường liên ngân hàng: Lãi suất kỳ hạn ngắn biến động mạnh, kỳ hạn dài neo cao	22			
	Giá năng lượng là nguyên nhân chính khiến lạm phát tăng	23			
	Giải ngân đầu tư công: Giữ đà tăng tốc khi bước vào quý 4	24			
	Tỷ giá & Xuất nhập khẩu: Xuất khẩu tăng tốc là một trong những yếu tố hỗ trợ VNĐ	25			
	Công nghiệp và FDI tăng trưởng ổn định theo xuất nhập khẩu	26			
	Thị trường trái phiếu Chính phủ	27			
	Thị trường trái phiếu doanh nghiệp: Lãi suất phát hành nhích tăng	28			
	Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam	29			

CHUYÊN MỤC THÁNG

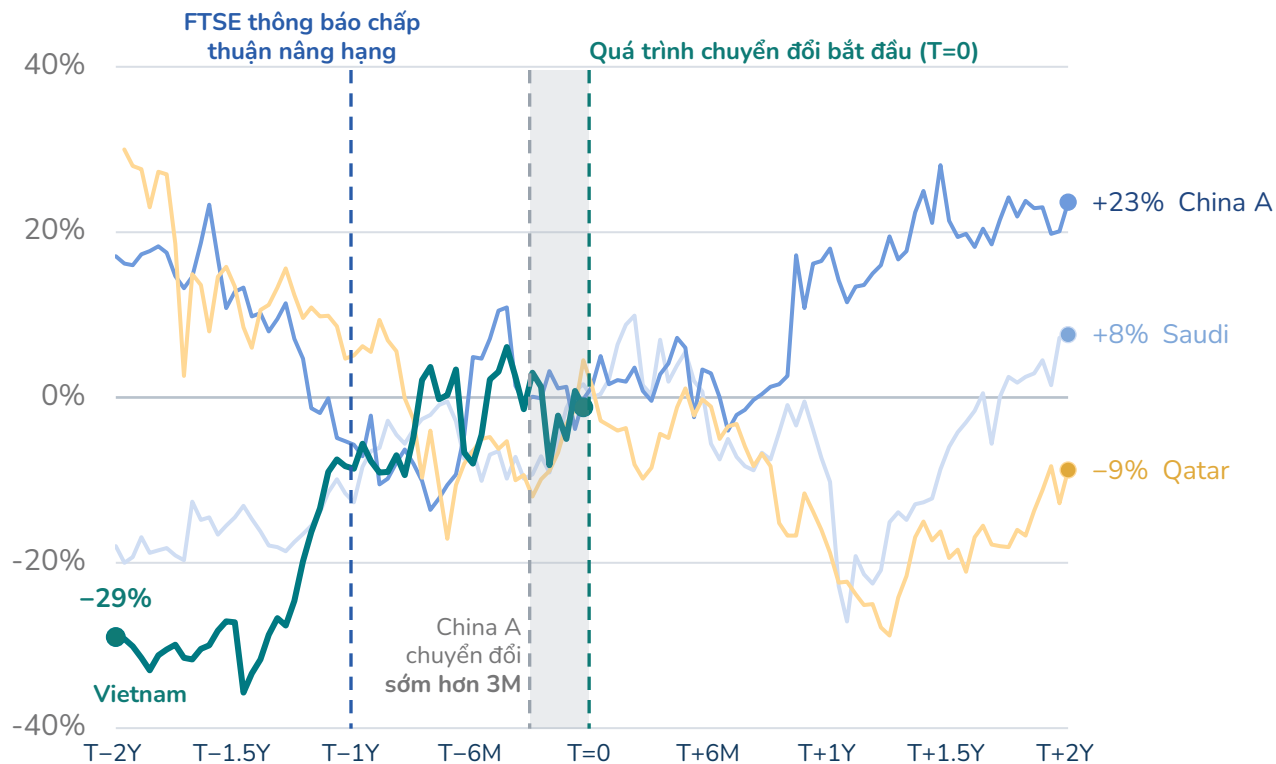
Diễn biến các thị trường sau khi FTSE và MSCI nâng hạng
Cập nhật dự báo VN-Index



						
Một số tiêu chí	Qatar	Kuwait	Saudi Arabia	China A	UAE	Vietnam
Vào “Watch list” Secondary FTSE	09/2013	09/2008	09/2015	< 09/2006	09/2008	09/2018
FTSE chấp thuận nâng hạng (T0)	09/2015	09/2017	03/2018	09/2018	09/2010	09/2025 – T03/2026
Thời gian hoàn tất chuyển đổi (T1)	09/2016-03/2017	09/2018-12/2018	03/2019-06/2020	06/2019-06/2020	09/2010	Dự kiến T09/2026- T09/2027
Chi tiết quá trình chuyển đổi	2 chặng 50% vào 09/2016 50% vào 03/2017	2 chặng 50% vào 09/2018 50% vào 12/2018	6 chặng Kéo dài từ 03/2019-06/2020	4 chặng Kéo dài từ 06/2019 – 06/2020		04 chặng Kéo dài từ 09/2026-09/2027
Hạng thị trường	Frontier -> Secondary		Unclassified -> Secondary Emerging Market			Frontier -> Secondary
Thời gian từ “Watch list” -> “ FTSE chấp thuận nâng hạng”	02 năm	09 năm	2.5 năm	12 năm	02 năm	7-7.5 năm
Khoảng thời gian từ “Chấp thuận nâng hạng” -> “Bắt đầu có hiệu lực”	01 năm	01 năm	01 năm	09 tháng		01 năm
Tổng thời gian hoàn thành chuyển đổi	06 tháng	03 tháng	15 tháng	12 tháng		12 tháng
Chỉ số tham chiếu	Qatar Exchange	Boursa Kuwait All Share	Tadawul All Share	Shanghai Stock Exchange Composite	FTSE Abu Dhabi	VN-Index

Nguồn: FTSE, CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

Diễn biến chỉ số TTCK tại Việt Nam và các quốc gia châu Á



* Các cú sốc vĩ mô trong giai đoạn chuyển đổi: **Qatar** (09/16–09/17) Khủng hoảng vùng Vịnh; **Saudi Arabia** (03/19–06/20) COVID-19 và cuộc chiến giá khối OPEC+; **China A** (06/19–06/20) COVID-19. **Vùng tô màu xám: China A** bắt đầu quá trình chuyển đổi vào tháng 6 năm 2019, khoảng 3 tháng trước T=0 (Saudi Arabia, Qatar, Vietnam).

Thay đổi (%) về giá trị giao dịch trung bình hàng tháng

Thị trường	T=-1Y	T=-6M	T=0	T+=6M	T+=1Y	T+=1.5Y	T+=2Y
Saudi Arabia	+41.47%	-10.80%	0.00%	+4.08%	+69.72%	+325.66%	+318.30%
China A	-24.77%	-44.70%	0.00%	-6.09%	+28.51%	+61.90%	+90.02%
Qatar	-17.94%	-13.24%	0.00%	+20.48%	-45.43%	-29.54%	-51.28%
Vietnam	+124.62%	+96.77%	0.00%				

- Lưu ý: Dữ liệu được tính toán dựa trên hiệu suất thị trường chứng khoán và giá trị giao dịch bình quân hàng ngày so với T=0 (ngày bắt đầu quá trình chuyển đổi).
- Đối với Việt Nam, hiệu suất được đo lường từ ngày 23/09/2024 đến ngày 23/09/2026.

Trước khi chuyển đổi: T-6M đến T=0

Thị trường chứng khoán ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ ở hầu hết các quốc gia.

06 tháng sau chuyển đổi: T=0 đến T+6M

Đà tăng vẫn tiếp diễn nhưng giảm dần

01 năm sau khi bắt đầu chuyển đổi: T+6M đến T+1Y

Hầu hết các thị trường đều điều chỉnh, tuy nhiên quá trình điều chỉnh phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế vĩ mô của từng thị trường*

Nhìn lại các nước châu Á được MSCI và FTSE phân loại thị trường



Quốc gia bị hạ bậc thị trường

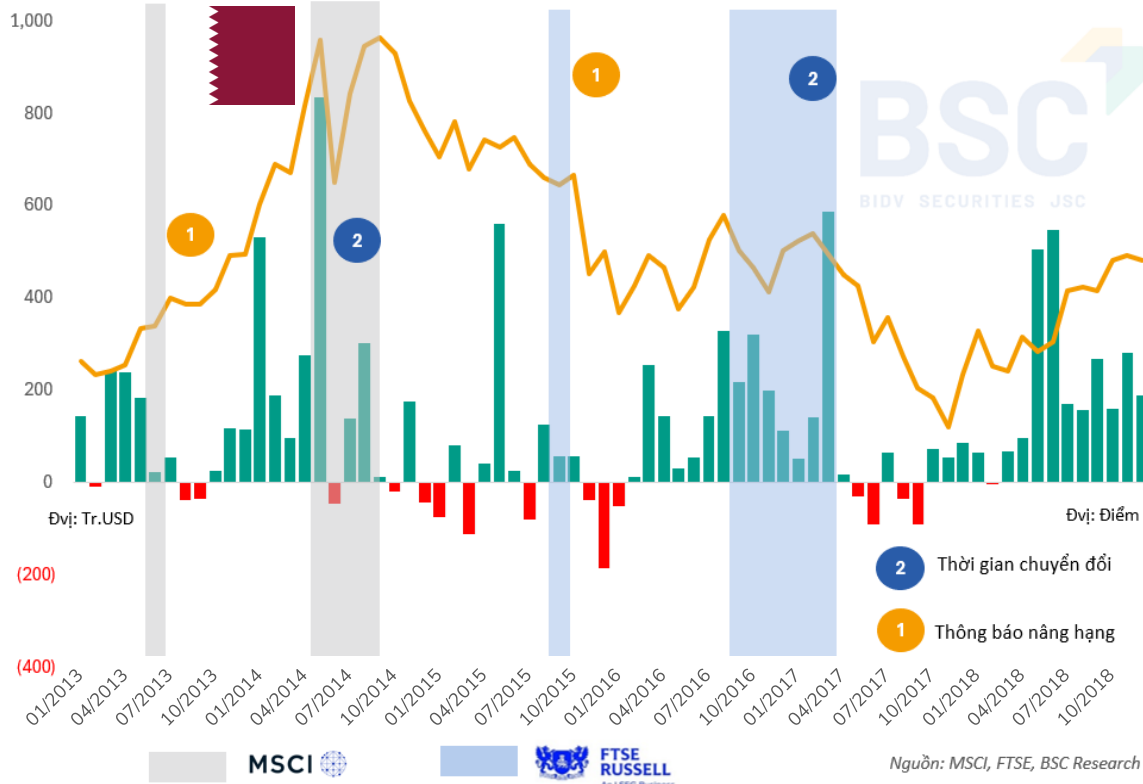


	UAE	Qatar	China A	Pakistan
Chỉ số tham chiếu	FTSE Abu Dhabi Exchange General	Qatar Exchange	Shanghai Stock Exchange Composite	Pakistan Karachi All Share
Vào Watch list	09/2008	09/2013	< 09/2006	09/2023
Chấp thuận nâng hạng/hạ bậc (T0)	09/2010	09/2015	09/2018	07/2024
Khoảng thời gian hoàn tất quá trình chuyển đổi (T1)	09/2010	09/2016-03/2017 (06 tháng)	06/2019-06/2020 (12 tháng)	09/2024
Số chặng chuyển đổi		2 chặng	4 chặng	
MSCI				
Vào Watch list	06/2009	06/2009	06/2013	06/2021
Chấp thuận nâng hạng/hạ bậc (T0)	06/2013	06/2013	06/2017	09/2021
Khoảng thời gian hoàn tất quá trình chuyển đổi (T1)	05/2014 - 08/2014 (03 tháng)	05/2014 - 08/2014 (03 tháng)	05/2018 - 08/2018 (03 tháng)	11/2021
Số chặng chuyển đổi	2 chặng	2 chặng	2 chặng	

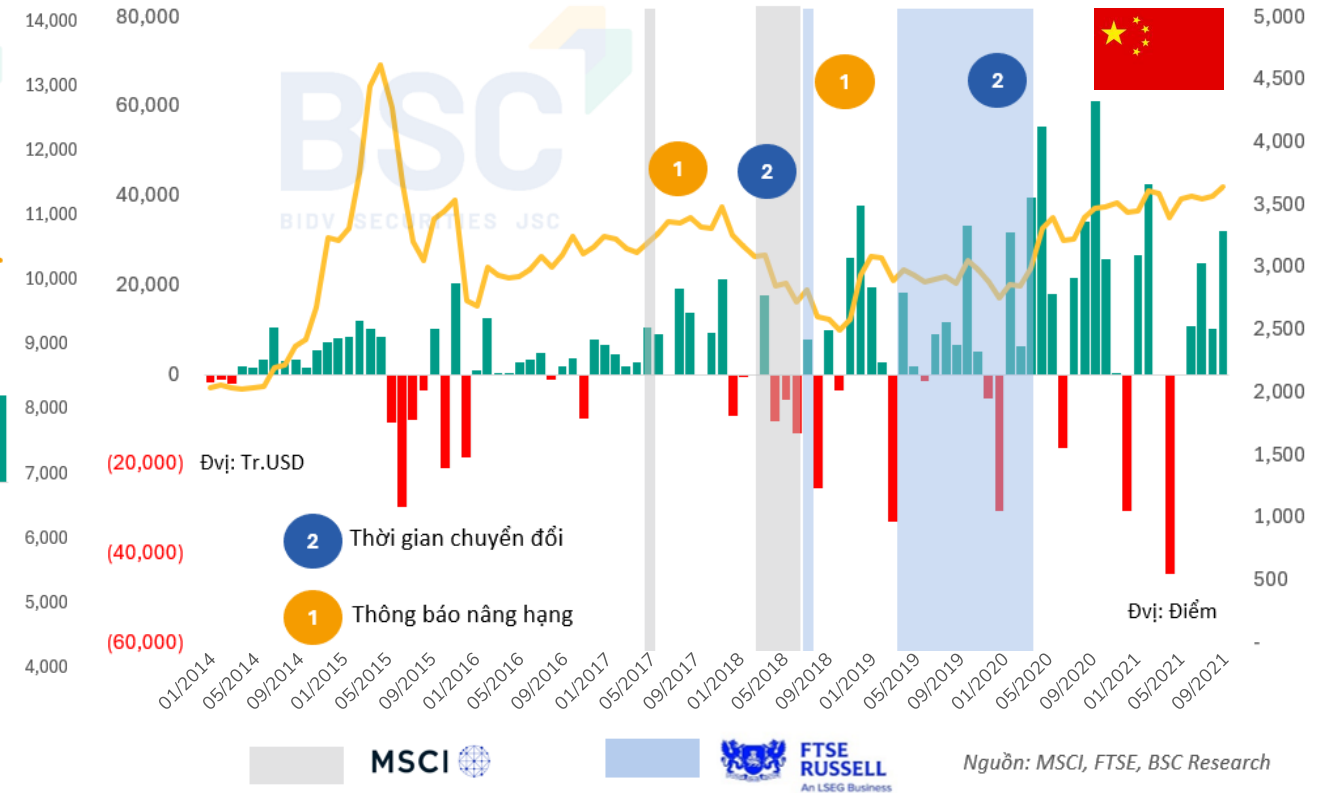
Nguồn: MSCI, FTSE, CTK BIDV (BSC) tổng hợp



Diễn biến dòng vốn nước ngoài, chỉ số tại một số nước khi MSCI, FTSE Russell phân loại thị trường



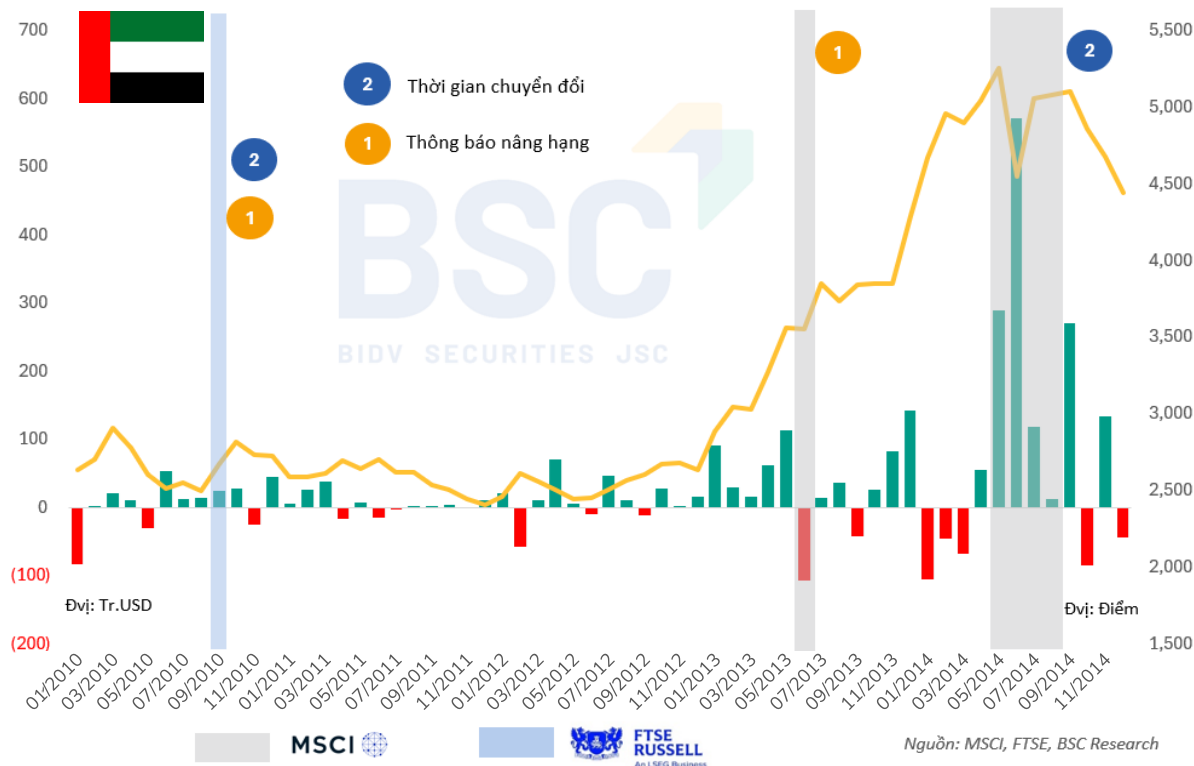
- MSCI chấp thuận nâng hạng vào T06/2013 và FTSE Russell chấp thuận vào T09/2015 tương ứng với khoảng thời gian 2.25 năm;
- Vào thời điểm MSCI ra công bố thông tin, TTCK Qatar ghi nhận dòng vốn ngoại đổ vào tích cực trước đó, đồng thời xu hướng **TTCK tích cực kéo dài cho đến khi quá trình chuyển đổi** của các quỹ tham chiếu theo chỉ số MSCI (kéo dài trong 03 tháng) kết thúc;
- Ở chiều ngược lại, mặc dù dòng vốn ngoại đổ vào tích cực khi FTSE Russell ra thông báo cũng như quá trình chuyển đổi diễn ra (kéo dài 06 tháng) nhưng **xu hướng của chỉ số Qatar Exchange Index lại giảm**.



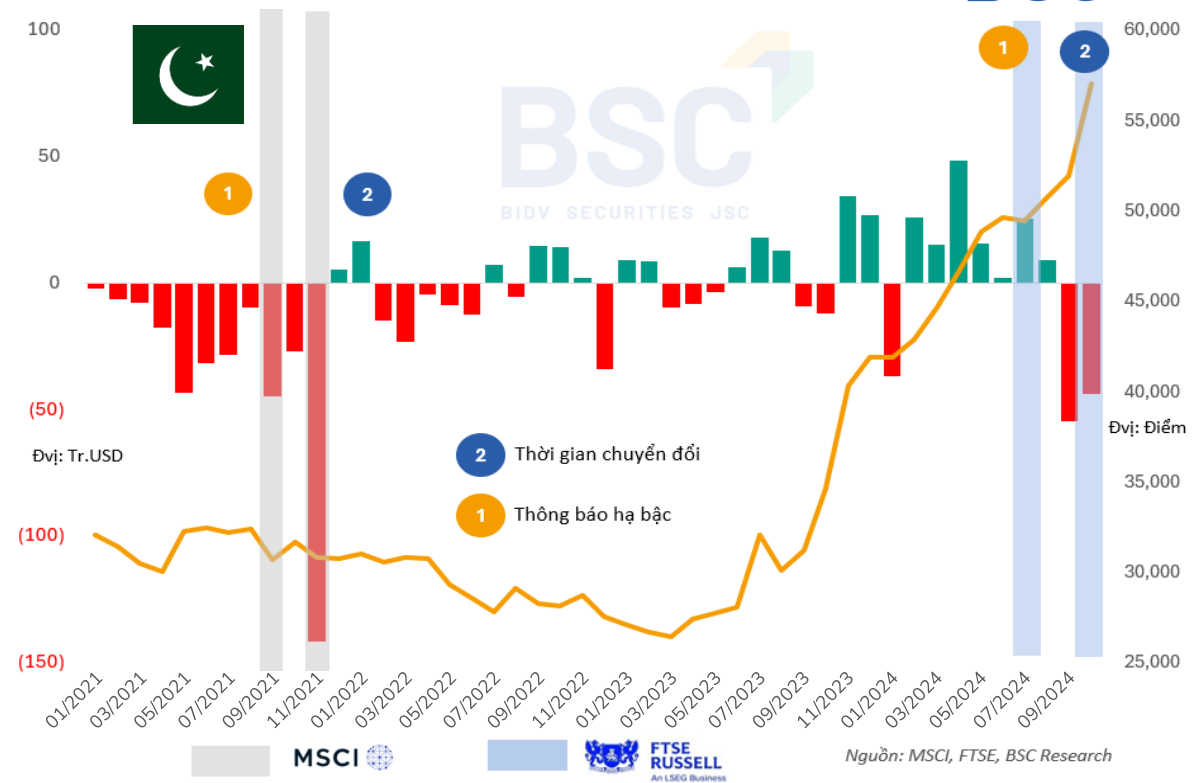
- Do bị ảnh hưởng bởi cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung nên TTCK trong xu hướng giảm điểm từ T01/2018 kéo dài đến hết T12/2018 bất chấp thông tin tích cực từ việc được nâng hạng bởi MSCI và FTSE Russell.
- Kể từ T01/2019 TTCK Trung Quốc bắt đầu quay trở lại xu hướng hồi phục và tích cực trở lại – dòng vốn ngoại lúc này được đổ vào thị trường mạnh mẽ hơn so với thời điểm trước đó.
- MSCI công bố nâng hạng vào T06/2017 và FTSE Russell là T09/2018 - khoảng cách 09 tháng - trong khoảng thời gian này, các quỹ tham chiếu của MSCI diễn ra quá trình chuyển đổi – điều này hội tụ thời điểm thuận lợi khi dòng vốn ngoại bắt đầu mua ròng mạnh mẽ sau diễn biến tiêu cực từ bối cảnh vĩ mô trước đó;



Diễn biến dòng vốn nước ngoài, chỉ số tại một số nước khi MSCI, FTSE Russell phân loại thị trường



- **FTSE Russell** là tổ chức chấp thuận nâng hạng đầu tiên vào T09/2010 và UAE cần duy nhất 01 tháng để quá trình chuyển đổi diễn ra -> diễn biến chỉ số **TTCK cũng trong xu hướng tăng điểm nhưng không quá mạnh mẽ**;
- Sau 2.75 năm, MSCI mới chấp thuận nâng hạng TTCK UAE và quá trình chuyển đổi diễn ra trong 03 tháng;
- Tại thời điểm **MSCI** chấp thuận nâng hạng, TTCK UAE **diễn biến rất tích cực** cả trước và sau khi thông tin được công bố - đồng thời khối ngoại cũng như TTCK diễn biến khả quan cho đến khi quá trình chuyển đổi của các quỹ tham chiếu theo bộ chỉ số của MSCI kết thúc (tương tự như trường hợp Qatar).

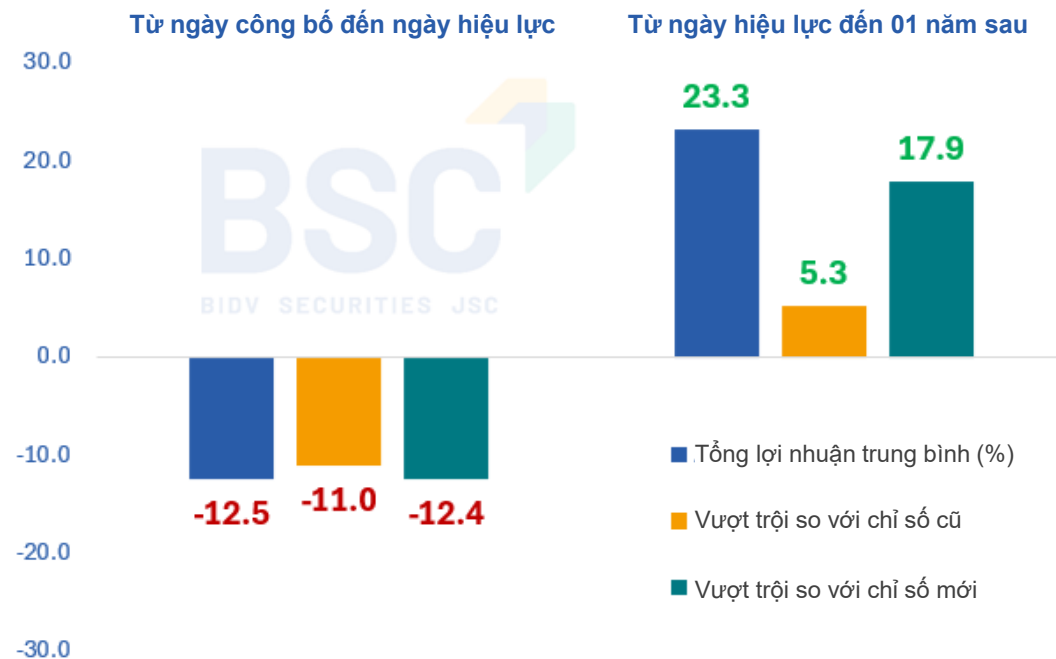


- Pakistan bị hạ bậc thị trường bởi MSCI vào T09/2021 và quá trình được hiện ngay sau đó 02 tháng, tuy nhiên đến T07/2024 (sau gần 03 năm) FTSE Russell mới ra thông báo hạ bậc thị trường Pakistan, tương tự MSCI quá trình chuyển đổi cũng được diễn ra ngay sau đó;
- **Diễn biến chỉ số có xu hướng tiêu cực một phần do MSCI công bố thông tin hạ bậc và phần lớn đến từ vấn đề nội tại của nền kinh tế Pakistan trong năm 2022 gồm:** (1) chính trị, (2) thiên tai, (3) quản lý tài chính yếu kém. Tuy nhiên, sau đó TTCK hồi phục mạnh mẽ trở lại bất chấp thông tin FTSE Russell hạ bậc
- **Khi FTSE ra thông báo hạ bậc: vốn ngoại lại có xu hướng mua ròng trước** - ngược lại với MSCI - các quỹ bán mạnh khi kết thúc chuyển đổi, tuy nhiên TTCK không bị tác động nhiều khi xu hướng tăng điểm tiếp tục được duy trì.

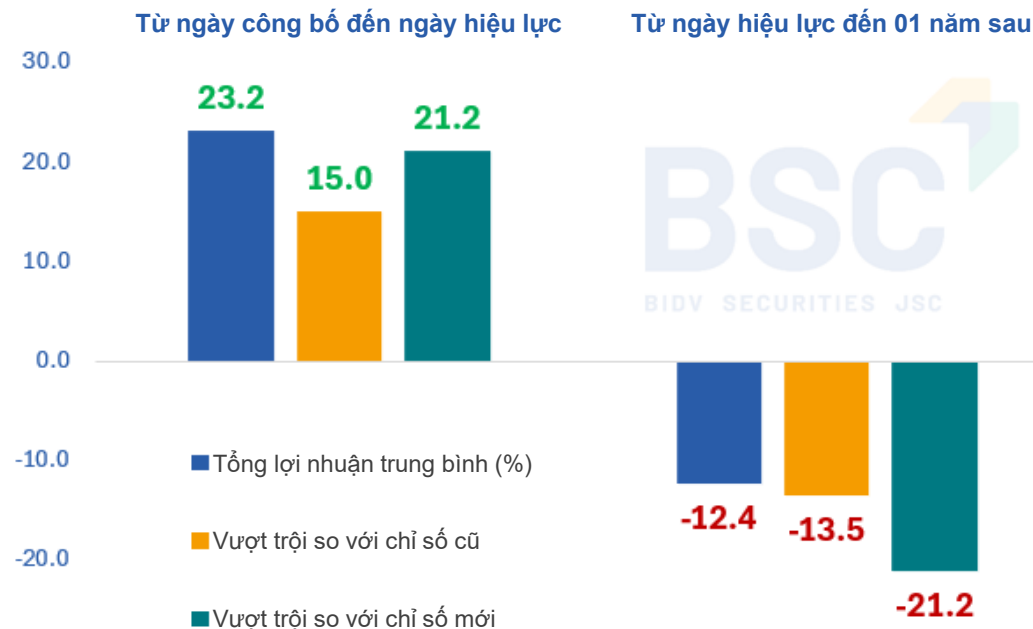


Về dài hạn hiệu suất Index gần như “phẳng” khi MSCI nâng hạng và hạ bậc thị trường

Hạ bậc: sang chỉ số có ít quỹ tham chiếu hơn



Nâng hạng: sang chỉ số có nhiều quỹ tham chiếu hơn



Nguồn: Trích nghiên cứu nhóm tác giả ([Link](#)), BSC Research

Lưu ý: Hiệu suất tác động lên MSCI Country Index bao gồm hiệu suất của chỉ số quốc gia đó (**total returns**) và phần vượt hiệu suất so với bộ chỉ số cũ hoặc mới tham chiếu (**excess returns**) (Frontier, Emerging hoặc Developed). Đối với các quốc gia hạ bậc xuống/nâng hạng từ thị trường Độc lập (Standalone), nhóm tác giả thay thế phần excess returns bằng total returns.

- **Đối với trường hợp “Less-benchmarked” (hạ bậc):** Với **09** lần hạ bậc thị trường, **tổng lợi nhuận trung bình** giữa ngày công bố (T0) và ngày có hiệu lực (T1) là **-12.5%**, nhưng khoản lỗ này đã được **phục hồi** hơn mức lợi nhuận tổng thể là **23.3% trong 01 năm** sau ngày có hiệu lực của chỉ số mới.
- **Đối với trường hợp “More-benchmarked” (nâng hạng):** Với **08** lần nâng hạng thị trường, **tổng lợi nhuận trung bình** giữa ngày công bố (T0) và ngày có hiệu lực (T1) là **23.2%**, nhưng phần lớn lợi nhuận này **bị trả lại** với lợi nhuận **-12.4% sau 01 năm** kể từ ngày có hiệu lực của chỉ số mới.

Nhận xét:

- **Thông tin nâng hạng không phải là yếu tố giúp TTCK đi lên:** mặc dù sẽ có dòng vốn nước ngoài tham gia vào thị trường (ví dụ Trung Quốc), ngược lại **thông tin hạ bậc thị trường cũng không phải là yếu tố khiến thị trường diễn biến tiêu cực** (ví dụ Pakistan). **Yếu tố căn bản vẫn phụ thuộc vào nội tại của nền kinh tế** như: tình hình chính trị, thiên tai, chính sách vĩ mô, tiền tệ, khả năng sinh lời của doanh nghiệp...
- **Chỉ số chứng khoán:** về dài hạn tỷ suất lợi nhuận gần như “phẳng” trong cả 02 trường hợp phân loại nâng hạng và hạ bậc.
- Tham khảo **chiến lược giao dịch tối ưu Alpha** tại Báo cáo đặc biệt ([Link](#))

Kịch bản VN-Index

Kịch bản tích cực

> 1,900

P/E	14.0x–15.0x
Tăng trưởng NPATMI	>17%
GTGD bq/phiên	USD 1.0–1.1bn

Kịch bản cơ sở

1,780

P/E	13.x–13.5x
Tăng trưởng NPATMI	15–16%
GTGD bq/phiên	USD 0.8-0.9bn

Kịch bản tiêu cực

< 1,600

P/E	11.5x–12.5x
Tăng trưởng NPATMI*	<12%
GTGD bq/phiên	< USD 0.7bn

Những yếu tố hỗ trợ



Vĩ mô: Tăng tốc giải ngân đầu tư công

đầu tư công tăng tốc kể từ tháng 7 đang giải phóng dòng vốn.



Dòng vốn thụ động nâng hạng FTSE

Chặng chuyển đổi đầu tiên ghi nhận 10% dòng vốn ngoại, dự kiến 70% lượng vốn sẽ tập trung từ T06-T09/27



Tiếp tục cải cách pháp lý

Dự kiến thông qua sửa đổi Luật Chứng khoán trong Q4/2026, tạo hành lang pháp lý thử nghiệm các cơ chế mới



Hạ tầng và sản phẩm

Kéo dài thời gian giao dịch, triển khai sản phẩm và nâng cấp hệ thống CNTT; triển khai CCP vào Q1/2027



Mức định giá hấp dẫn

P/E ~10,3x (không bao gồm Vingroup): thấp hơn khoảng -1 Stdev so với mức trung bình, gần mức thấp nhất 2022



Nhóm Doanh nghiệp Nhà nước

SOEs có thể giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước để duy trì tư cách công ty đại chúng, điều này có thể làm tăng tỷ lệ free-float

Những yếu tố rủi ro

1

Chính sách tiền tệ NHTW toàn cầu

Các NHTW lớn thắt chặt chính sách, đặc biệt là Fed tăng lãi suất nhiều hơn dự kiến, gây áp lực lên tỷ giá USD/VND

2

Leo thang căng thẳng tại Trung Đông

Giá dầu tăng vọt đẩy lạm phát lên cao, gây thêm áp lực lên lãi suất.

3

Khối ngoại tiếp tục bán ròng

Các nhà đầu tư nước ngoài có thể tiếp tục bán ròng khi dòng vốn chuyển sang các thị trường có lợi thế về trí tuệ nhân tạo (AI)

4

Quy định về eKYC

Việc kiểm tra/nhận diện ID khi đặt lệnh có thể làm giảm khối lượng giao dịch.

5

Chuyển hướng đầu tư sang các kênh đầu tư thay thế mới

Thị trường tiền điện tử thí điểm có thể thu hút dòng tiền của nhà đầu tư cá nhân khỏi thị trường chứng khoán.



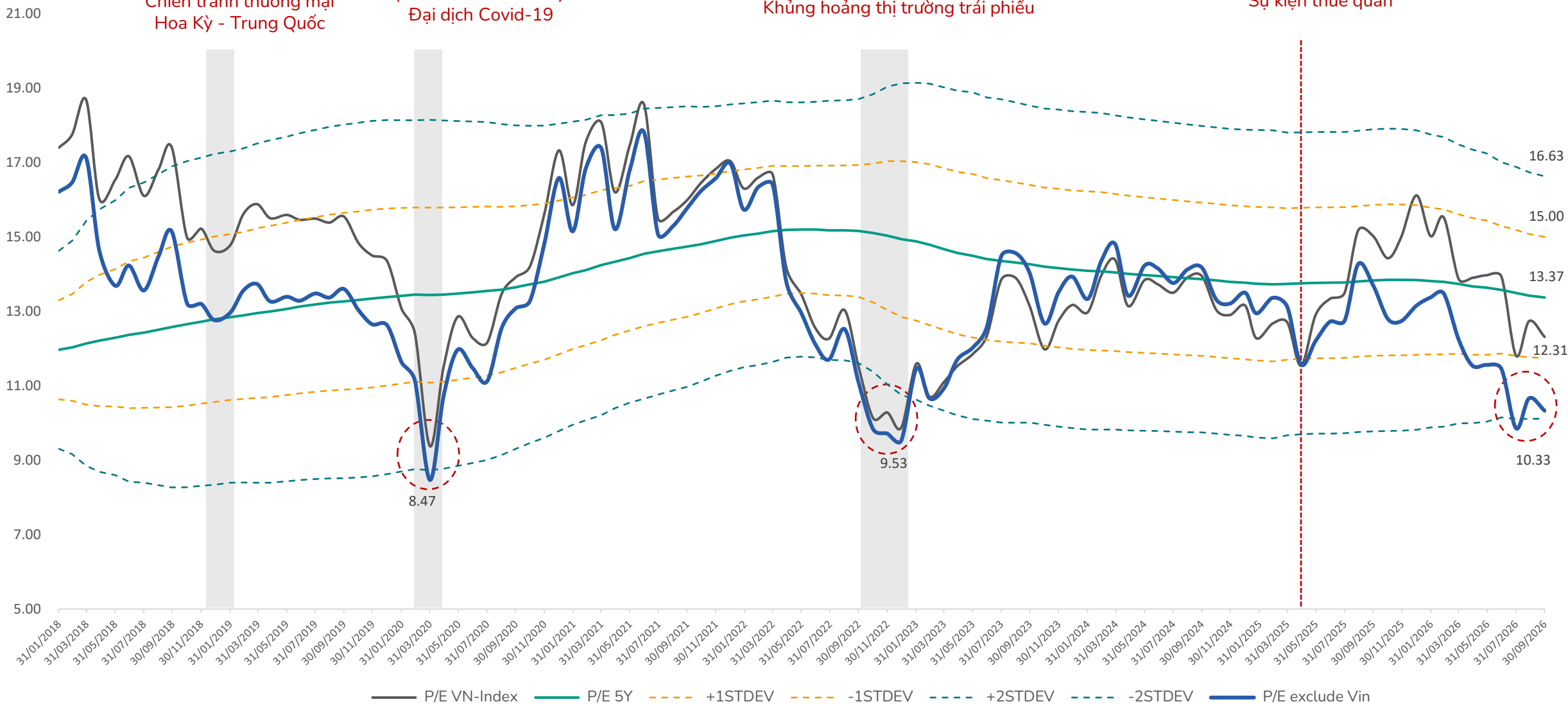
Sau nhịp điều chỉnh giảm trong T09/2026, P/E VN-Index exclude Vin đã về vùng hấp dẫn

Năm 2018-2019
(Bear-market lần 03):
Chiến tranh thương mại
Hoa Kỳ - Trung Quốc

Năm 2020
(Bear-market lần 04):
Đại dịch Covid-19

Năm 2022
(Bear-market lần 05):
Khủng hoảng thị trường trái phiếu

Năm 2025
Sự kiện thuế quan



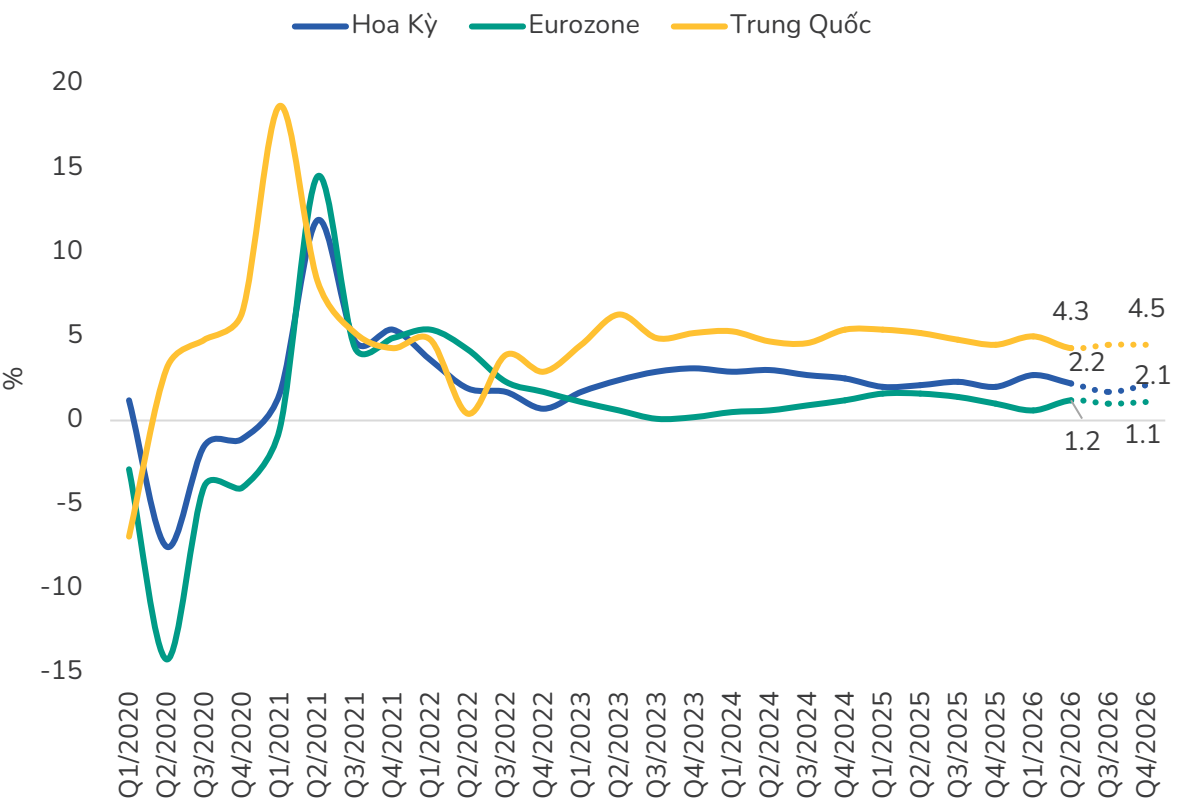
P/E exclude Vin bao gồm các cổ phiếu: VIC, VHM, VRE, VPL

Dữ liệu cập nhật đến hết ngày 30/09/2026

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

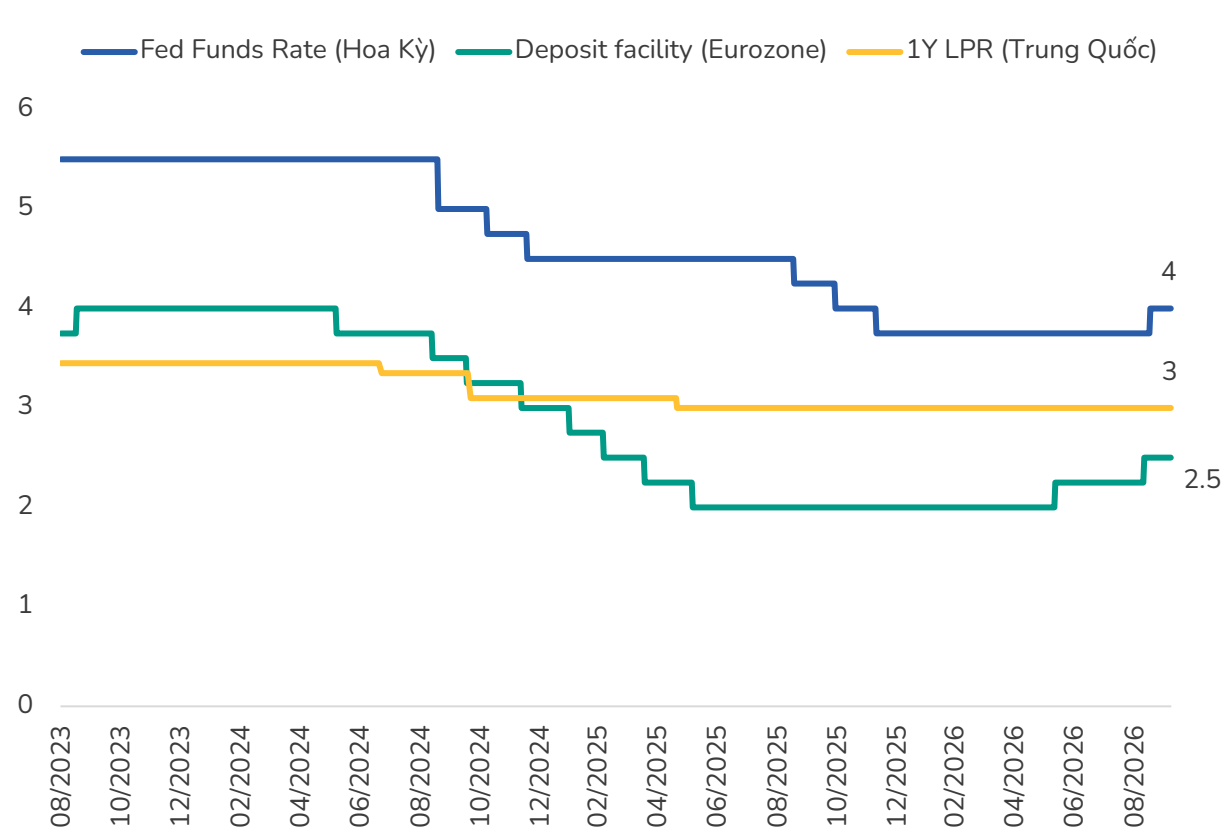


Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	07/26	08/26	09/26	2026 (F)	2027 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.4	3.4		3.4	2.5
	PMI sản xuất	55.6	54.6	54.5		
	PMI dịch vụ	54.1	55.4	54.9		
Eurozone	CPI	2.9	3.2	3.8	2.9	2.5
	PMI sản xuất	51.9	52.7	52.9		
	PMI dịch vụ	51.7	51.6	53.0		
Trung Quốc	CPI	0.5	0.8		1.0	1.1
	PMI sản xuất	49.2	49.8	50.1		
	PMI dịch vụ	49.0	49.0	50.2		

- Chiến tranh Hoa Kỳ - Iran: **(1)** Mặt trận không kích qua lại giữa Hoa Kỳ và Iran đã im lặng khoảng một tháng. Nhưng giao tranh không dừng mà chuyển sang hai dạng khác: cuộc chiến tàu dầu ở Hormuz và các mặt trận ủy nhiệm. **(2)** Ngoại giao: chưa có tiến triển thực chất. 24/9, Iran đưa ra một kế hoạch 7 ngày. Theo đó, Hoa Kỳ phải chấm dứt toàn bộ hành động thù địch quân sự tại cả Iran và Lebanon; gỡ bỏ hoàn toàn lệnh phong tỏa của Hải quân Hoa Kỳ đối với các cảng biển của Iran; giải phóng hàng tỷ USD tài sản bị đóng băng và bãi bỏ các lệnh trừng phạt dầu mỏ. Đổi lại, Iran cam kết mở lại ngay lập tức eo biển Hormuz, đồng thời sẵn sàng nối lại đàm phán thực chất về chương trình hạt nhân, bao gồm cả yêu sách then chốt của Hoa Kỳ về việc kiểm soát lượng uranium làm giàu cấp độ cao. 26/9, ông Trump bác đề xuất này. **(3)** Giá dầu thế giới tiếp tục chịu áp lực tăng.
- Diễn biến tại 3 nền kinh tế chính: **(1) Hoa Kỳ:** Tăng trưởng theo hình chữ K; số liệu thị trường lao động ổn định, lạm phát vẫn chịu áp lực tăng. **(2) Eurozone:** Đà phục hồi mỏng manh, cú sốc giá năng lượng đẩy lạm phát tăng. **(3) Trung Quốc:** Xuất khẩu gánh tăng trưởng, cầu nội địa vẫn là điểm nghẽn.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Hoa Kỳ & Eurozone: Thận trọng; Trung Quốc: Nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thận trọng	Thận trọng	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.75%-4.00%	2.5% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	- Cuộc họp 15-16/9: Fed nâng lãi suất 25bps, lần đầu từ 2023. - Từ cuộc họp tháng 9, các thành viên Fed bắt đầu đồng thuận hơn theo hướng “điều hòa”. - Nền kinh tế ổn định và áp lực tăng lạm phát là yếu tố quyết định tăng lãi suất của Fed. - Cuộc họp tiếp theo: 27-28/10.	- ECB nâng lãi suất 25bps trong cuộc họp ngày 9-10/9. - Áp lực lạm phát đến từ giá năng lượng. - Cuộc họp tiếp theo: 28-29/10.	- Chính sách nới lỏng có kiểm soát và định hướng. - Lạm phát gia tăng do giá năng lượng nhưng áp lực không lớn vì cầu nội địa yếu. - Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.

- Cú sốc giá năng lượng đang ảnh hưởng đến lạm phát toàn cầu.
- Hoa Kỳ: (1)** Fed nâng lãi suất 25bps trong cuộc họp tháng 9 lên 3.75 – 4%. Tỷ lệ biểu quyết: 12-0. **(2)** Biểu đồ dot plot tháng 9 cho thấy (i) 16/18 thành viên dự báo ít nhất một lần tăng nữa trong năm, đưa lãi suất về vùng 4 - 4.25%; (ii) 14/18 thành viên dự báo lãi suất sẽ không hạ trong năm 2027. Fed bắt đầu cho thấy những tín hiệu “điều hòa” đồng thuận hơn.
- Eurozone:** ECB nâng lãi suất 25bps trong cuộc họp ngày 9-10/9. Áp lực lạm phát đến từ giá năng lượng.
- Trung Quốc:** Dsuy trì CSTT nới lỏng, ưu tiên vốn cho lĩnh vực khoa học công nghệ, hạ tầng, tiêu dùng, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ...

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	30/09/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	4,157.4	-0.6%	-3.0%	-6.3%	7.7%
Bạc	USD/ozt	60.4	-1.7%	-6.2%	-9.2%	29.5%
Thép HRC	USD/T.	1,275.0	3.2%	3.1%	5.6%	59.4%
Nhôm	USD/MT	3,176.0	-1.5%	-2.5%	-2.1%	18.4%
Niken	USD/MT	15,779.0	-0.2%	-3.6%	-5.6%	4.6%
Quặng sắt	CNY/MT	707.5	0.6%	-1.6%	-5.4%	-11.5%
Đồng	USd/lb.	662.2	0.3%	-0.8%	0.4%	36.3%
Dầu Brent	USD/bbl.	103.5	0.9%	0.4%	14.4%	54.5%
Dầu WTI	USD/bbl.	90.4	1.2%	-1.9%	5.4%	45.0%
Xăng	USd/gal.	343.8	4.9%	-4.2%	0.0%	74.3%
Than đá	USD/MT	146.5	0.9%	1.2%	3.4%	37.9%
Đậu tương	USd/bu.	1,293.0	-0.4%	-1.9%	1.4%	29.1%
Cao su	JPY/kg	445.0	1.4%	-2.2%	-3.8%	44.5%
Đường	USD/MT	506.3	-0.6%	0.1%	-1.6%	8.1%
Sữa	USD/cwt	14.9	-7.2%	-7.4%	-10.4%	-15.0%

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	30/09/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	7651.5	-0.3%	-0.7%	-0.5%	14.4%
EU (EURO STOXX 50)	6269.0	-0.8%	-0.5%	-2.4%	13.4%
Trung Quốc (SHCOMP)	3842.2	0.3%	-2.4%	-3.6%	-1.0%
Nhật Bản (NIKKEI)	66753.7	1.9%	2.7%	0.7%	48.6%
Hàn Quốc (KOSPI)	6838.0	-0.5%	-3.4%	0.3%	99.7%
Singapore (STI)	5675.9	-0.7%	-0.6%	-1.4%	32.0%
Thái Lan (SET)	1559.0	-2.2%	-3.2%	-2.3%	22.4%
Phillipines (PCOMP)	5679.5	-1.0%	-2.0%	-4.6%	-4.6%
Malaysia (KLCI)	1651.2	0.4%	-1.5%	-4.3%	2.4%
Indonesia (JCI)	6071.1	-0.8%	-4.8%	-7.0%	-24.7%
Việt Nam (VNI)	1768.6	-0.5%	-1.8%	-3.5%	6.4%
Việt Nam (HNX)	271.6	0.6%	-1.7%	-4.6%	-0.6%
Việt Nam (UPCOM)	126.3	0.6%	0.2%	-0.9%	15.4%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (%YoY)	5.22	8.02	8.5	7.5	9.5	9.0	6.7(+0.6)	8.3(+0.5)	9.6(+0.1)	6.6(+0.8)	8.1(+0.5)	11.0
Tiêu dùng danh nghĩa (%YoY)	7.45	9.25	12.0		14.5							
CPI trung bình (%YoY)	3.02	3.31	5.0	4.5	4.7	3.55	4.1(-0.2)	4.6(-0.1)	5.0	1.2(+1.4)	4.0(+0.1)	6.5
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	15.0	6.0	25.0	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	15.0	6.0	25.0	12.0						
FDI giải ngân (%YoY)	4.63	8.95	8.0		12.0							
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.5	4.5	5.0(-0.5)	4.5	4.5	5.5
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	1.0	1.0	-1.0	-1.0						

Ghi chú:

- *: chênh lệch so với tháng trước
- Consensus: Dự báo của khoảng hơn 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới ngày 08/10/2026. So với tháng trước:
- ✓ Dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 và 2027 tăng.
- ✓ Dự báo CPI năm 2026 hạ nhiệt nhẹ trong khi năm 2027 tăng.

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Thúc đẩy tăng trưởng gắn với kiểm soát lạm phát

Tiêu dùng

Xuất khẩu

Đầu tư công

Phục hồi thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị quyết 312/NQ-CP: về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9/2026 với ba điểm chính cho Quý IV/2026: Khai thác dư địa tăng trưởng; Giữ vững kinh tế vĩ mô và Nâng cao trách nhiệm thực thi.

Công điện 60/CĐ-TTg: Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường cao tốc tại khu vực phía Bắc.

Nghị định 344/2026/NĐ-CP: Chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho công nghiệp chế tạo phục vụ ngành điện lực.

Chính sách tiền tệ

Chỉ thị 01/CT-NHNN: Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kiên định ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

Thông tư 50/2026/TT-NHNN: thông tư này đưa các chỉ tiêu thanh khoản theo chuẩn Basel III (LCR, NSFR, tỷ lệ đòn bẩy) vào khung an toàn và dần thay thế TT 22/2019.

GSO thống kê: Tính đến thời điểm 28/9/2026, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9.78% so với cuối năm 2025 (cùng thời điểm năm trước tăng 9.99%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10.89% (cùng thời điểm năm trước tăng 13.37%).

Các chính sách khác

Nghị quyết 258/NQ-CP: Cắt giảm tối đa thủ tục hành chính, tạo đột phá cho tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026 – 2030.

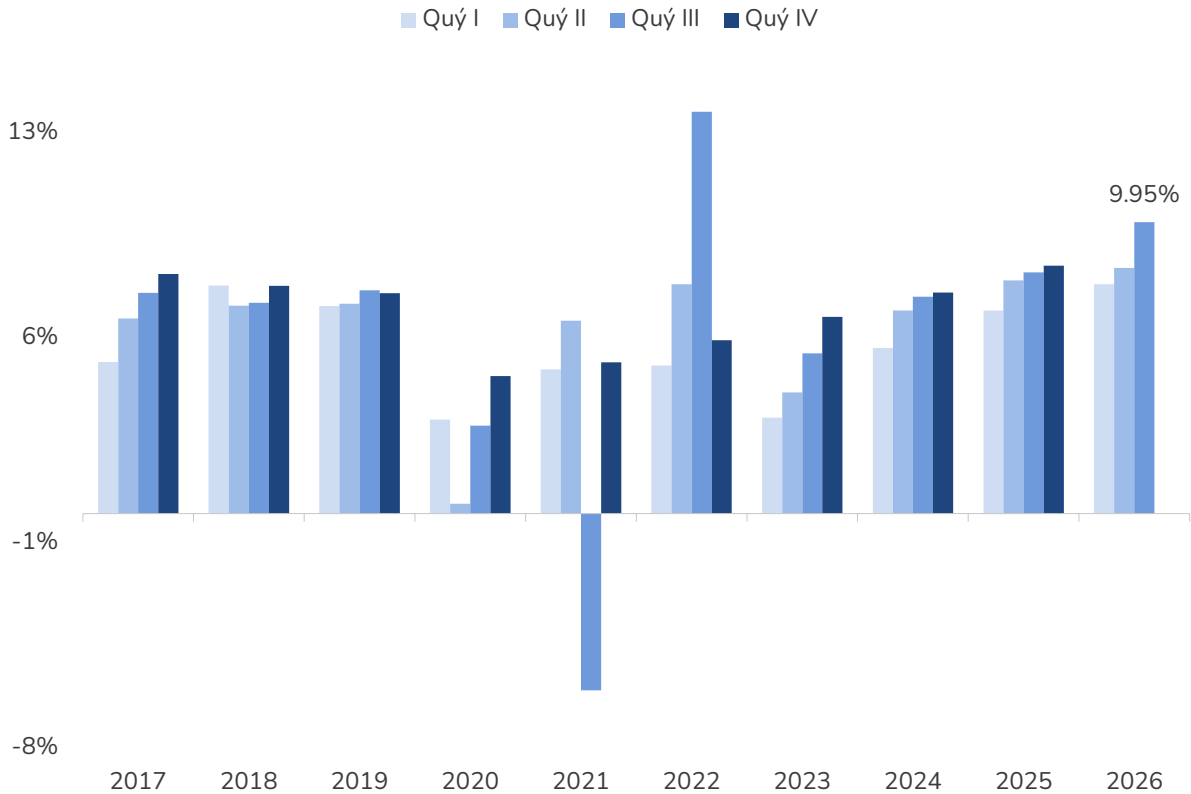
Nghị quyết 263/NQ-CP: Tạo chuyển biến mạnh mẽ về tư duy và phương thức phát triển du lịch.

Nghị định 359/2026/NĐ-CP: Thành lập Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Nghị quyết 303/NQ-CP: Chính phủ giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê cho các địa phương. Chính phủ giao tổng chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê giai đoạn 2026-2030 cho các địa phương là 899,857 căn; trong đó, chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội để bán, cho thuê mua là 708,834 căn; chỉ tiêu phát triển nhà ở cho thuê là 191,023 căn.

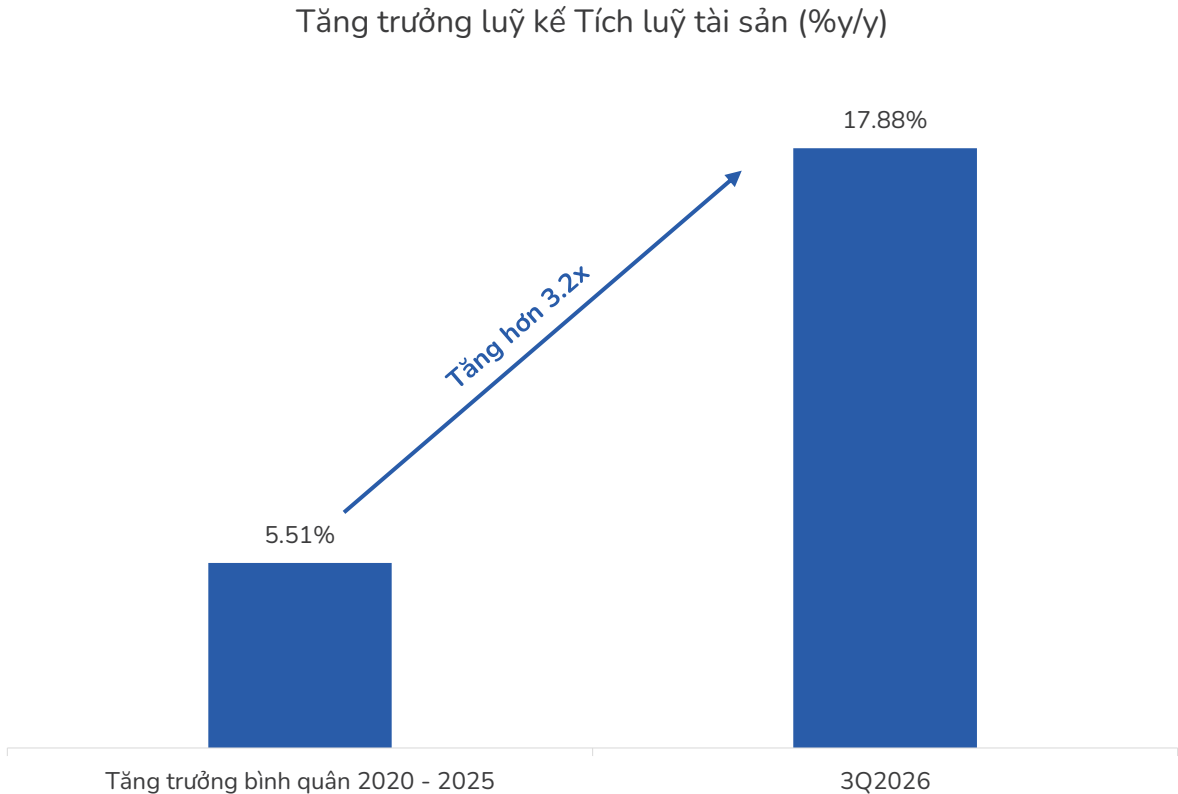
GDP 3Q2026: 9.01% y/y – Đầu tư dẫn dắt tăng trưởng

GDP Quý 3/2026: +9.95% y/y



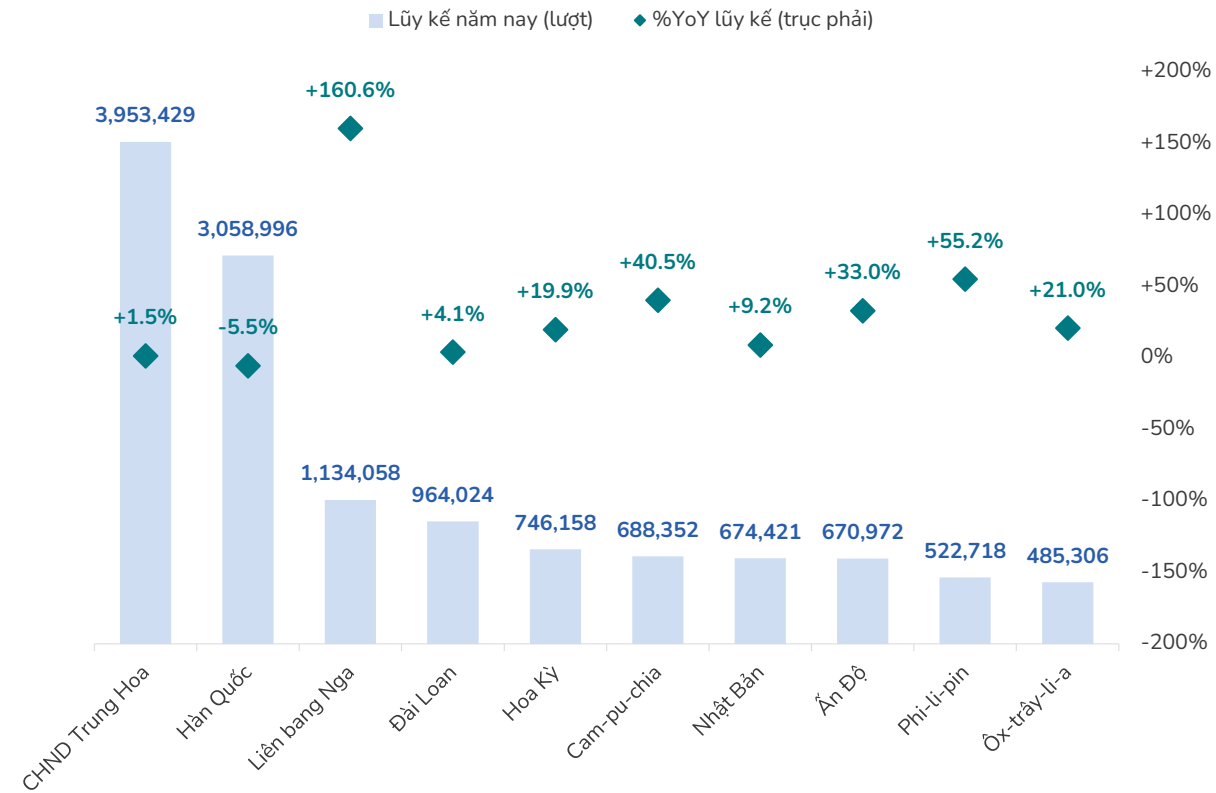
- Q3/2026: Theo khu vực, **khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản** +4.21% y/y, đóng góp 5.14% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; **khu vực công nghiệp và xây dựng** +12.50% y/y (đóng góp 51.57%); khu vực dịch vụ +9.54% y/y (đóng góp 43.29%).
- 3Q2026: **Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản** +4.02% y/y (đóng góp 5.35%); **khu vực công nghiệp và xây dựng** +11.21% y/y (đóng góp 49.62%); **khu vực dịch vụ** +8.69% y/y (đóng góp 45.03%).

Tăng tốc đầu tư – Hướng tới mục tiêu 10% cả năm



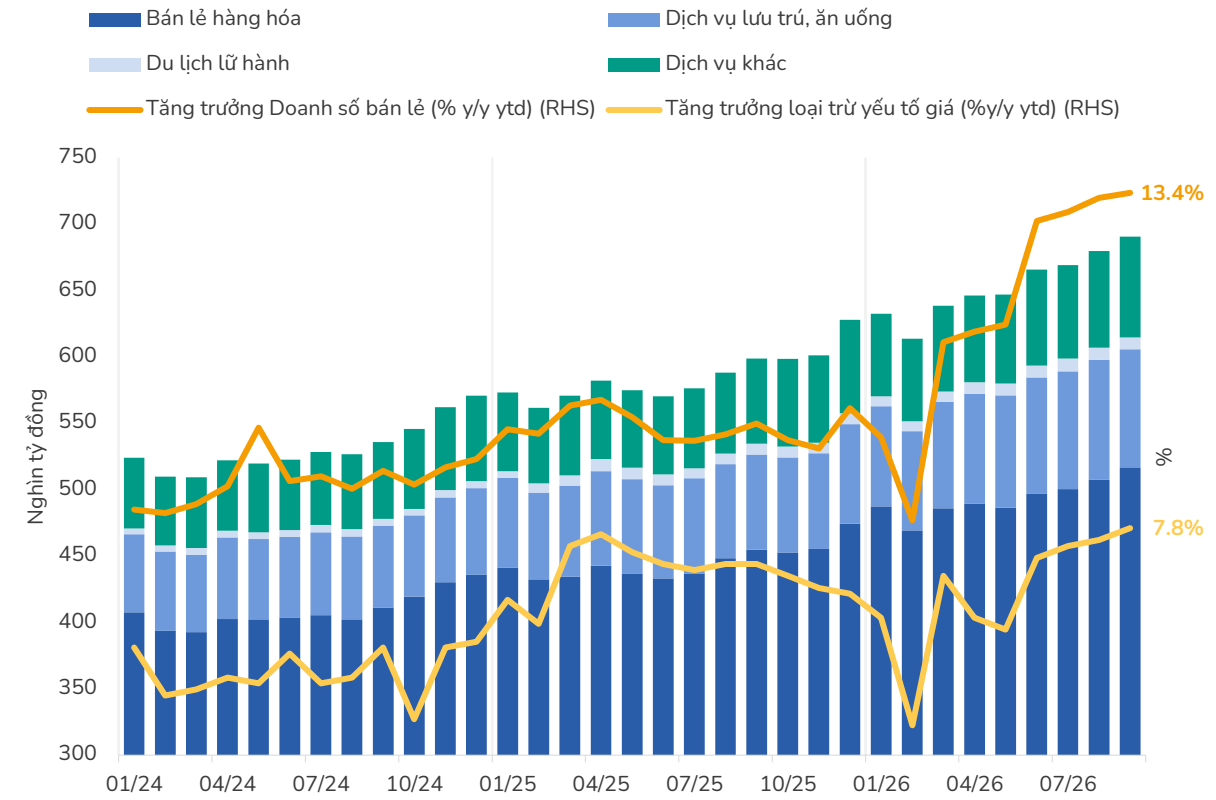
- Q3/2026: Về sử dụng GDP, **tiêu dùng cuối cùng** +8.96% y/y; **tích lũy tài sản** +21.39% y/y; **xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ** +23.27% y/y; **nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ** +28.75% y/y.
- 3Q2026: tiêu dùng cuối cùng +8.51% y/y; **tích lũy tài sản** +17.88% y/y; **xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ** +21.29% y/y; **nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ** +27.19% y/y.
- Đầu tư tạo ra xung lực kéo tăng trưởng kinh tế tăng mạnh trong thời gian vừa qua. Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng, động lực này sẽ được nuôi dưỡng để đưa nền kinh tế tiến về đích cuối năm.

Khách quốc tế: Góp phần vào tăng trưởng tiêu dùng



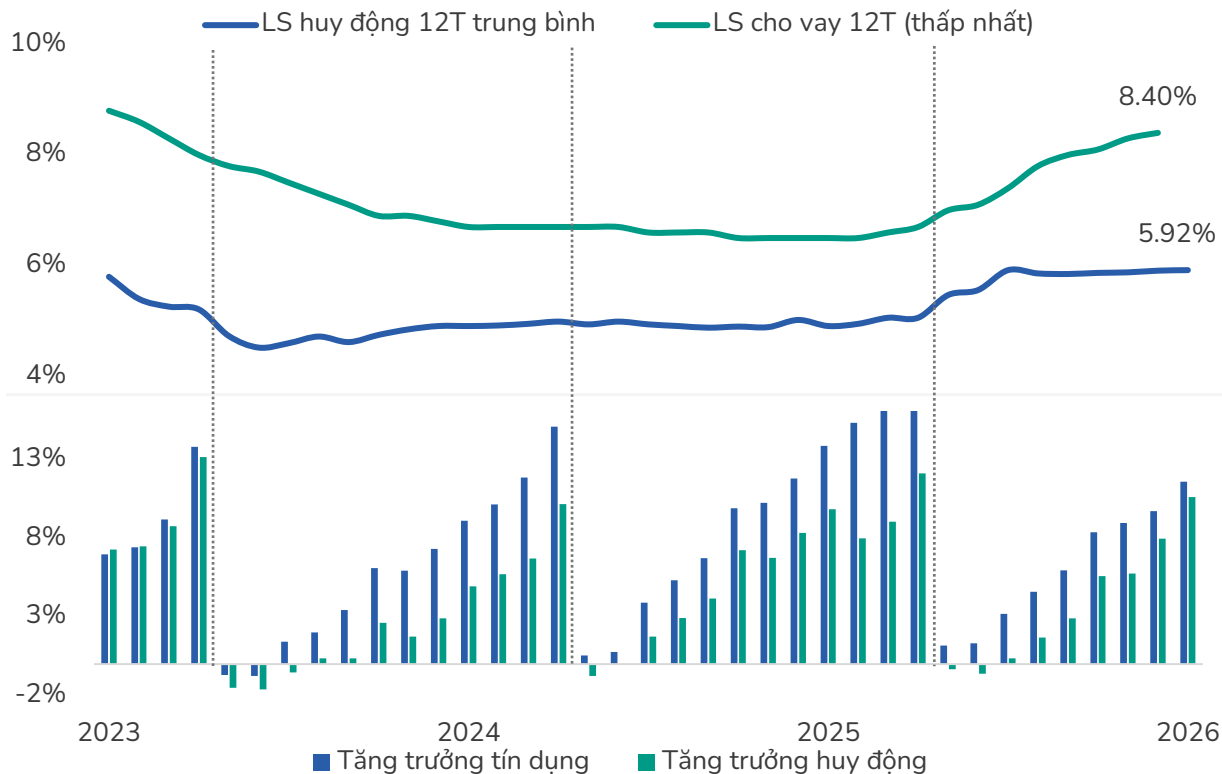
- Nghị quyết 26-NQ/TW: Đòn bẩy mạnh mẽ cho phát triển du lịch Việt Nam, định hướng phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới.
- T9/2026: Khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt 1.77 triệu lượt người, -11.3% m/m, nhưng +16.1% y/y. 9T2026, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 17.7 triệu lượt người, +14.5% y/y. Kết quả trên là nhờ tình hình an ninh, an toàn, trật tự xã hội được đảm bảo; chính sách thị thực thuận lợi, công tác xúc tiến, quảng bá được đẩy mạnh, sản phẩm du lịch đa dạng cùng với lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực và chi phí du lịch hợp lý.

Tiêu dùng: Tiếp tục mở rộng

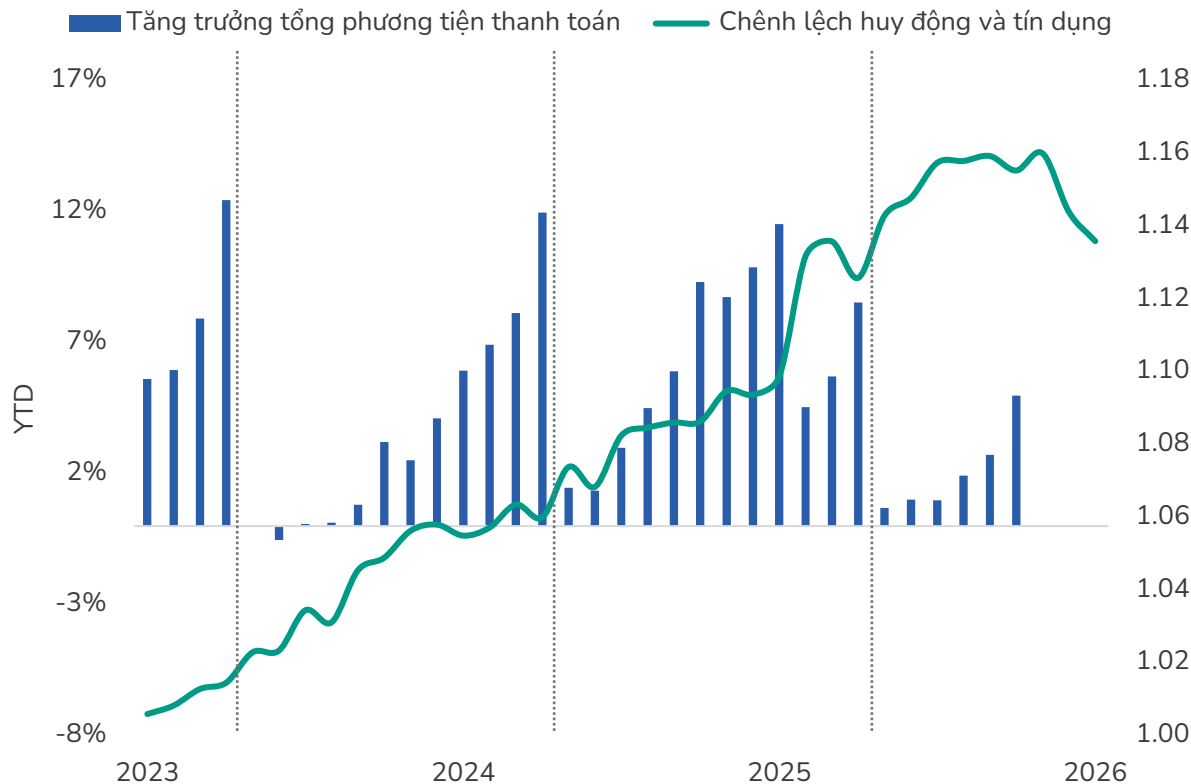


- T09/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 690.6 nghìn tỷ đồng, +14.1% y/y. 9T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 5,925.7 nghìn tỷ đồng, +13.4% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7.8% (cùng kỳ năm 2025 tăng 7.2%).
- 9T2026: Một số mặt hàng được tiêu dùng nổi bật như: doanh thu nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 29.2%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 22.0%; hàng hóa khác tăng 18.8%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17.2%; xăng, dầu các loại tăng 14.9%.

Nhu cầu vốn lớn khiến áp lực tăng lãi suất chưa hạ nhiệt dù...

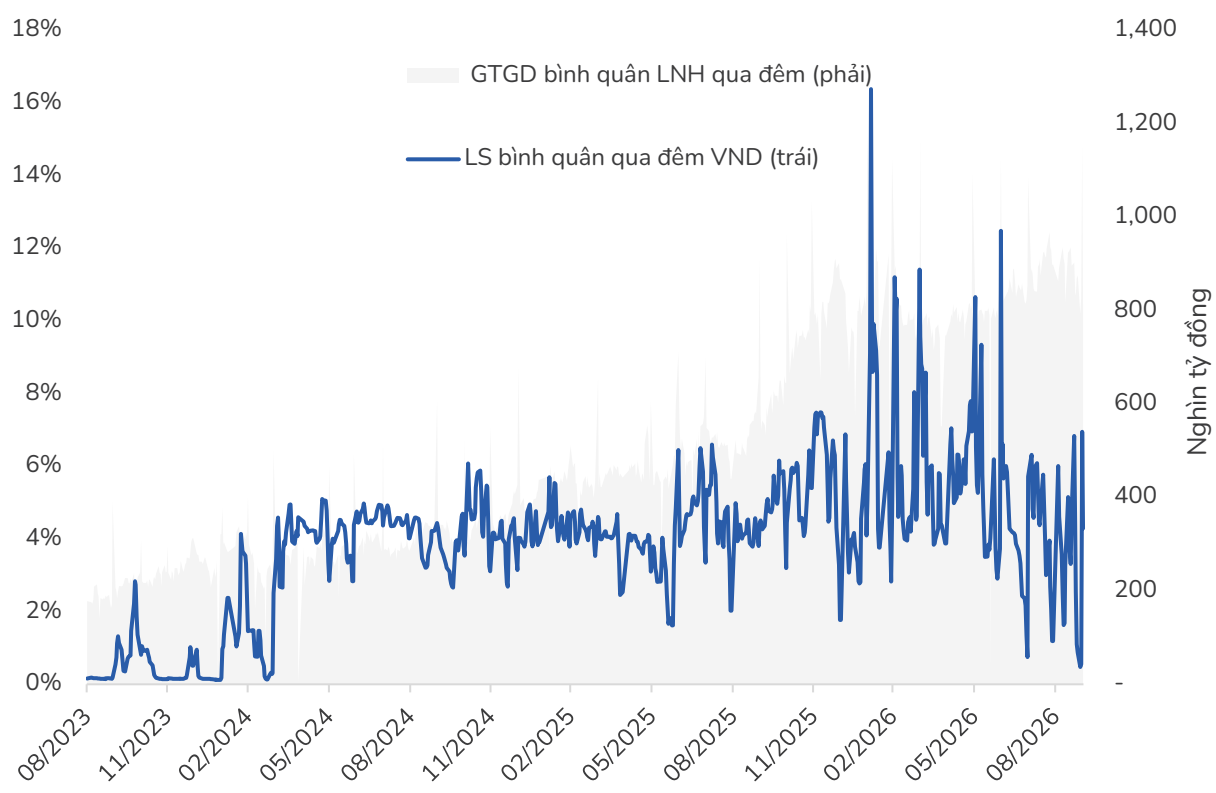


...chênh lệch tín dụng – huy động đã bắt đầu thu hẹp



- Tính đến 30/9, tăng trưởng tín dụng **+11.59%** ytd; tăng trưởng huy động **+10.60%** ytd. Tăng trưởng M2 đến cuối tháng 6 đạt **+4.99%** ytd. Khoảng cách giữa tín dụng và huy động đã thu hẹp nhưng vẫn cách nhau gần 2.5 triệu tỷ đồng; áp lực tăng lãi suất trên thị trường 1 và thị trường 2 vẫn hiện hữu. (Các số liệu này BSC thu thập trên thị trường).
- Ngày 30/9, NHNN ban hành Thông tư 50/2026/TT-NHNN, có hiệu lực từ 1/12/2026: **(1)** Chậm nhất từ 1/10/2028, các ngân hàng phải áp dụng hai tỷ lệ LCR và NSFR (có thể đăng ký áp dụng sớm); **(2)** Nâng trần LDR từ 85% lên 95% (LDR theo cách tính mới) đối với ngân hàng áp dụng LCR và NSFR; **(3)** Ngân hàng áp dụng ngưỡng tối thiểu 100% cho cả LCR và NSFR được miễn trần LDR, nhưng vẫn phải báo cáo tỷ lệ này.

Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng



NHNN duy trì nới lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

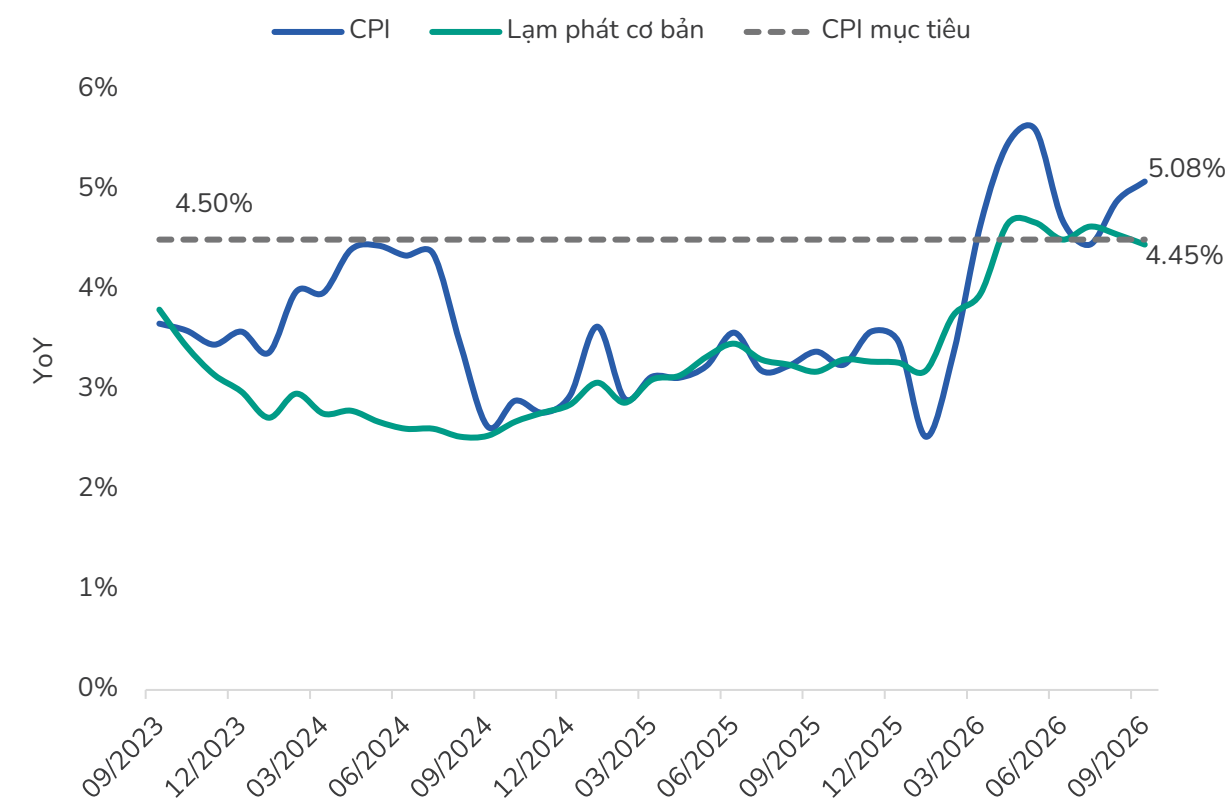
Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 28	-	-	8,120.6	29,350.2	(21,229.7)	186,590.1
Tuần 29	-	-	13,943.9	40,296.6	(26,352.7)	160,237.4
Tuần 30	-	-	48,344.6	36,018.7	12,325.9	172,563.4
Tuần 31	-	-	76,040.1	51,313.3	24,726.7	197,290.1
Tuần 32	-	-	38,258.1	49,850.9	(11,592.8)	185,697.3
Tuần 33	-	-	27,506.4	35,345.7	(7,839.3)	177,858.0
Tuần 34	-	-	86,346.7	31,453.3	54,893.4	232,751.4
Tuần 35	-	-	10,786.9	-	10,786.9	243,538.2
Tuần 36	-	-	47,259.0	77,736.1	(30,477.0)	213,061.2
Tuần 37	-	-	22,134.6	82,707.7	(60,573.1)	152,488.1
Tuần 38	-	-	67,576.1	33,247.1	34,329.0	186,817.1
Tuần 39	-	-	25,139.4	78,614.6	(53,475.2)	133,341.9

Dữ liệu cập nhật đến ngày 02/10/2026

- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 9/2026, NHNN đã mua 172.32 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá, trong khi giá trị đáo hạn đạt 254.57 nghìn tỷ đồng; tính chung cả tháng NHNN hút ròng 82.25 nghìn tỷ đồng qua OMOs.
- Lãi suất kỳ hạn ngắn (qua đêm) duy trì biến động mạnh, trong khi kỳ hạn dài neo cao so với 2025, phản ánh thanh khoản hệ thống thiếu ổn định. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng, 1 năm trong năm 2025 chủ yếu giao dịch trong vùng 4-6%, nhưng đã lên vùng 6–8% trong năm 2026.

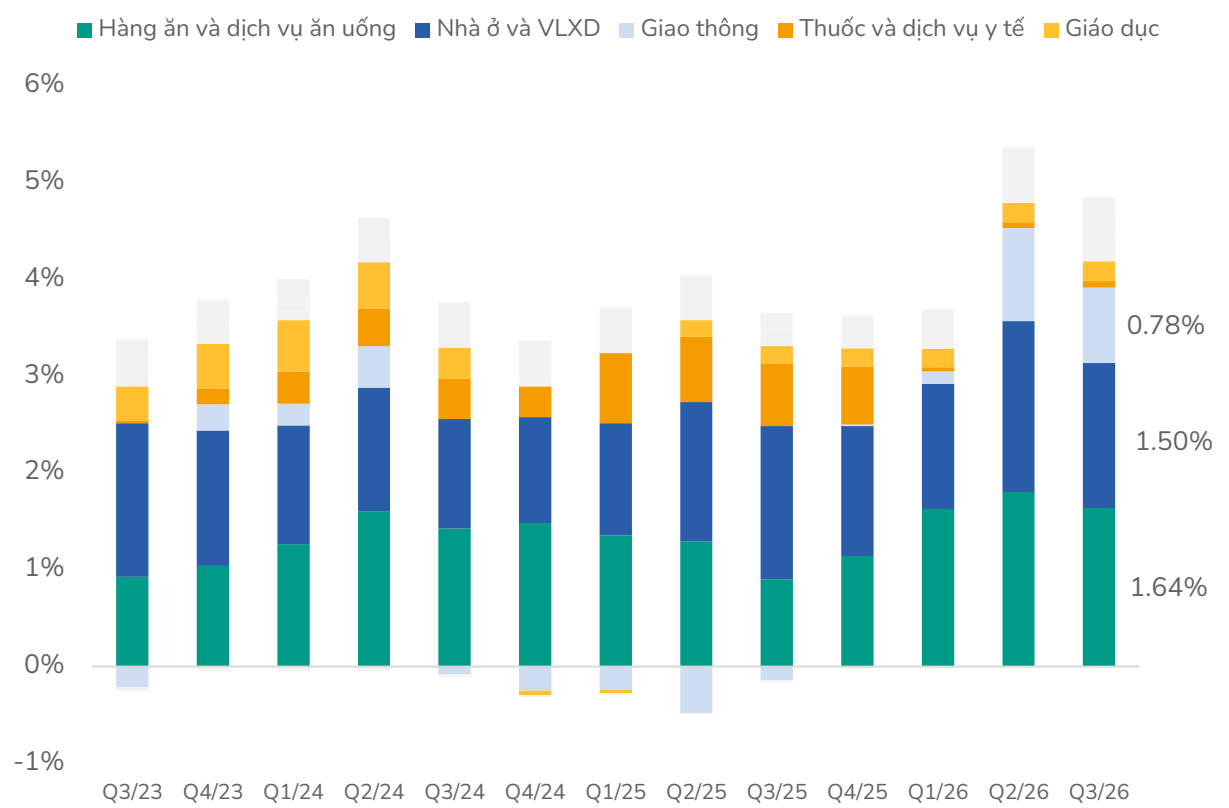
Giá năng lượng là nguyên nhân chính khiến lạm phát tăng

Lạm phát tăng tốc trở lại



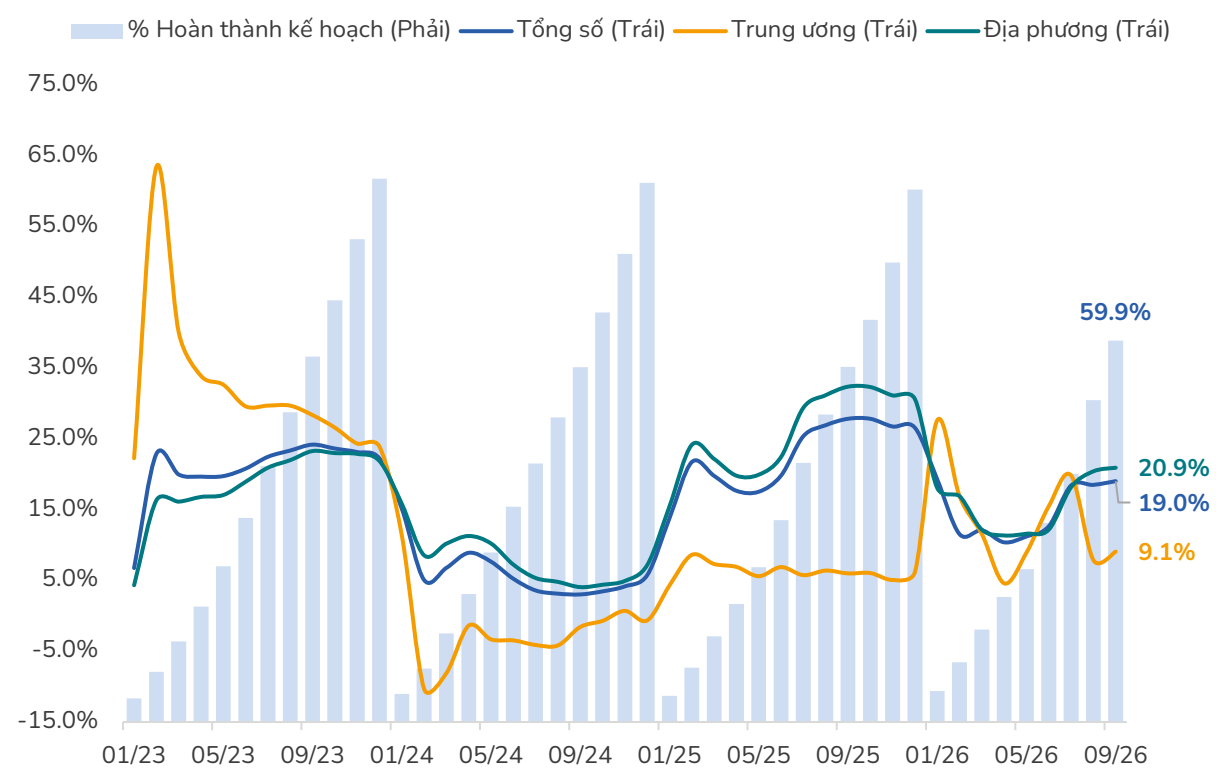
- CPI tháng 9/2026 +5.08% y/y (+0.62% m/m). Bình quân 9T2026 đạt +4.52% y/y, cao nhất trong 10 năm qua.
- Năng lượng là động lực chính.** Giá nhóm Giao thông tăng 3.97% m/m và 11.67% y/y, theo đà giá dầu Brent tăng từ 88 lên 102 USD/thùng (bình quân tháng). Giao thông và Nhà ở & VLXD đóng góp 2.63 điểm %, hơn một nửa mức tăng 5.08% của CPI.
- Độ rộng lạm phát thu hẹp mạnh, áp lực nền chưa lan rộng.** Tháng 9, các nhóm hàng có mức tăng giá trên 4.5% (ngưỡng mục tiêu) chỉ chiếm 36.3% tổng quyền số, so với 72.1% của tháng 8.

Đóng góp của nhóm giao thông vào lạm phát gia tăng trong 2026 do chiến tranh



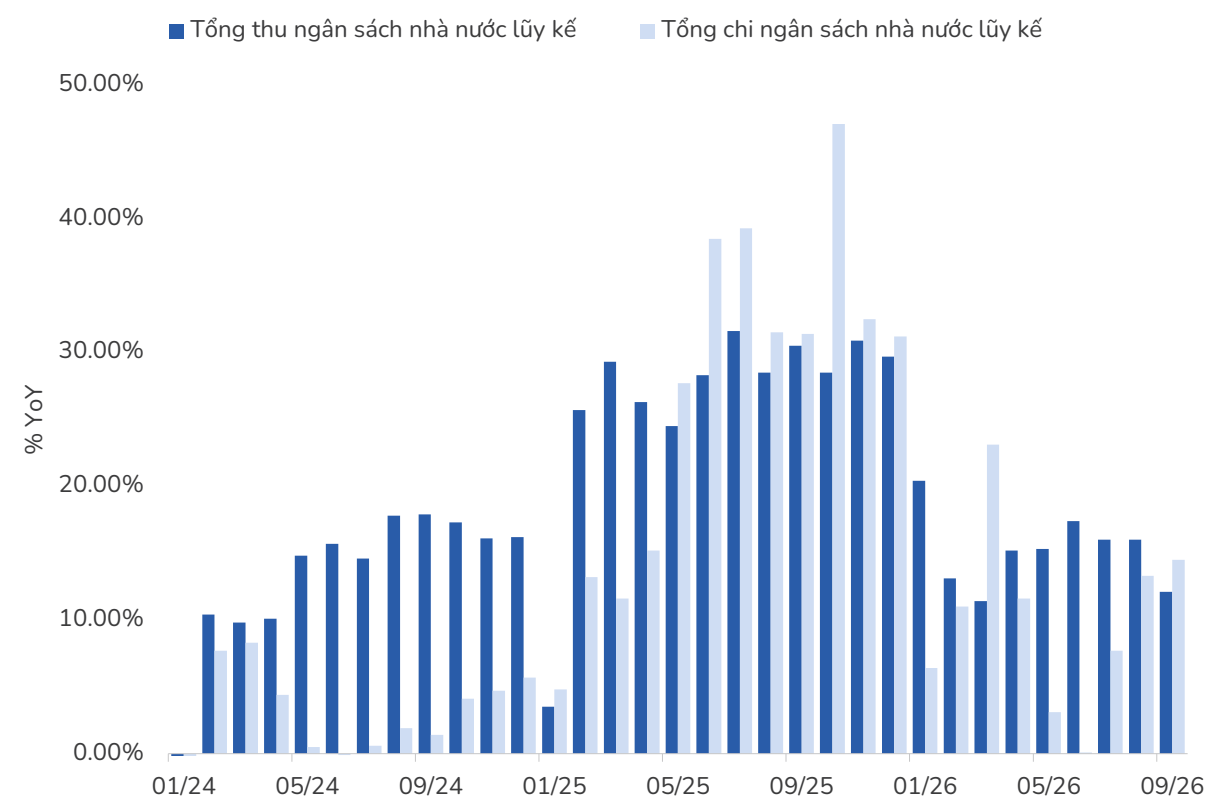
- Áp lực đang tập trung trở lại vào một số ít nhóm, chủ yếu là Giao thông và Nhà ở – vật liệu xây dựng, thay vì lan rộng như mùa hè. Đây là tín hiệu tích cực về rủi ro lạm phát lan tỏa. Tuy nhiên, độ rộng vẫn cao hơn cùng kỳ năm trước (27.4%).
- Hàm ý chính sách: (1) Giảm lộ trình điều chỉnh giá do Nhà nước quản lý; (2) Dùng công cụ giá xăng dầu một cách có mục tiêu; (3) Chính sách tiền tệ thận trọng, chưa cần thắt chặt.

Giải ngân từ nguồn NSNN Lũy kế: TP.HCM bứt phá



- 9T2026, **giải ngân từ nguồn NSNN** ước đạt 661.8 nghìn tỷ đồng ~ 59.9% kế hoạch năm, +19.0% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 54.6% và +29.2% y/y).
- 9T2026, **chi đầu tư phát triển** ước đạt 657.5 nghìn tỷ đồng, bằng 58.7% dự toán, +49.3% y/y.
- Lũy kế 9T2026, chứng kiến sự bứt tốc của nhiều thành phố lớn: Hà Nội (63.1% kế hoạch năm, +81.0% y/y); TP. Hồ Chí Minh (65.5% KHN; +20.9% y/y); Hưng Yên (54.5% KHN, +17.6% y/y); Hải Phòng (66.4% KHN; +13.9% y/y)

Chi NSNN cải thiện



- 09T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 2,187.3 nghìn tỷ đồng (~86.5% dự toán, +12.1% y/y). **Thu nội địa** ước đạt 1,880.3 nghìn tỷ đồng (+12.2% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 50.0 nghìn tỷ đồng (+33.8% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 253.5 nghìn tỷ đồng, (+7.1% y/y).
- 09T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 1,873.7 nghìn tỷ đồng (~59.3% dự toán, +14.5% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 1,130.0 nghìn tỷ đồng (+1.5% y/y); **Chi trả nợ lãi** 83.5 nghìn tỷ đồng, (+7.8% y/y).

Tỷ giá & Xuất nhập khẩu: Xuất khẩu tăng tốc là một trong những yếu tố hỗ trợ VNĐ

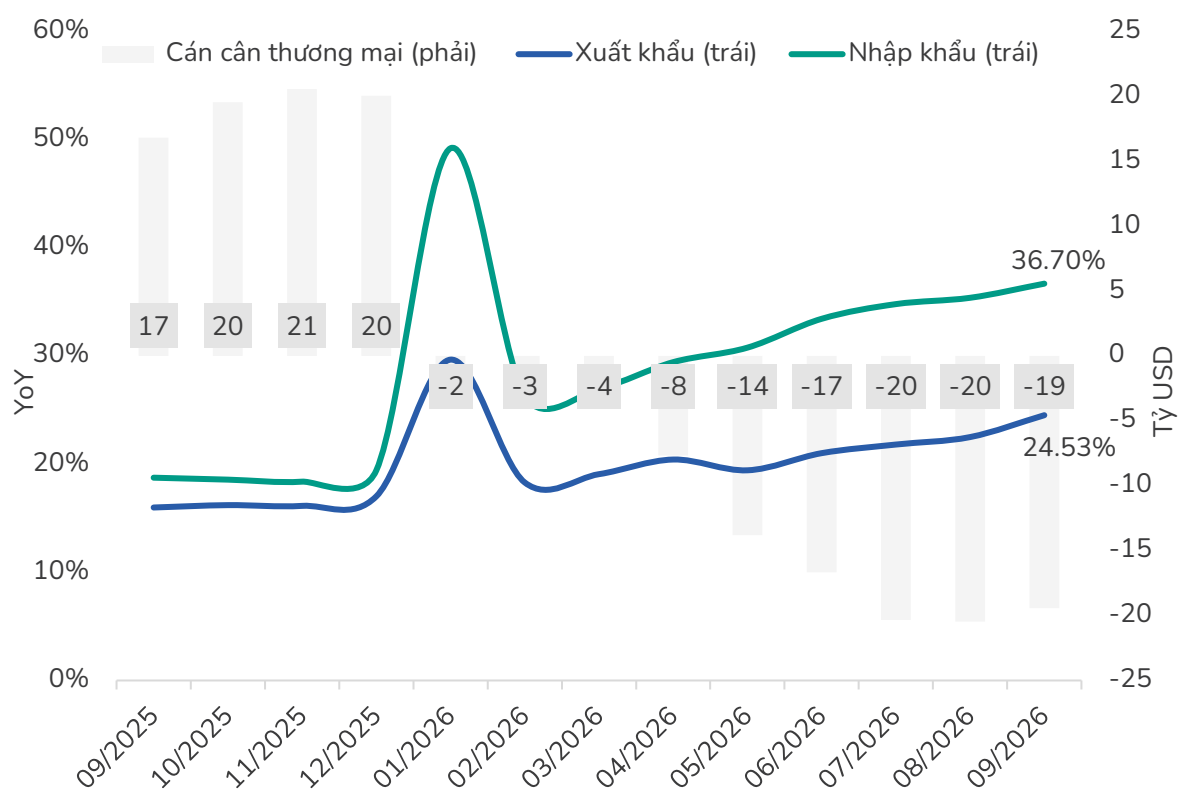
Tỷ giá: Chênh lệch lãi suất giúp VNĐ mạnh tương đối so với USD

	YTD	2025	2024	2023	2022	2021
DXY Index	3.18%	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%
VNDUSD	1.29%	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%
EURUSD	-3.54%	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%
CNYUSD	4.21%	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%
KRWUSD	6.12%	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%
JPYUSD	-0.44%	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%
SGDUSD	0.64%	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%
IDRUSD	-6.60%	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%
THBUSD	-6.11%	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%
MYRUSD	-0.48%	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%
PHPUSD	-6.10%	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%
Trung bình	-1.10%	3.68%	-4.56%	-1.07%	-6.05%	-4.50%
Xếp hạng đồng VNĐ	3	9	7	7	2	2
Dự trữ ngoại hối	87.6	82.2	79	88.2	88	109

Data cập nhật đến ngày 30/09/2026

- BSC cho rằng các yếu tố vĩ mô vẫn đang hỗ trợ giá trị VNĐ:
 - ✓ Thâm hụt cán cân thương mại đang thu hẹp và được dự báo sẽ thu hẹp nhanh hơn khi Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng thành phẩm sau giai đoạn nhập siêu nguyên vật liệu, máy móc đầu vào;
 - ✓ Dòng ngoại tệ vào Việt Nam tích cực từ vốn FDI, tăng trưởng du lịch;...
 - ✓ Chênh lệch lãi suất USD – VNĐ vẫn nghiêng về phía có lợi cho VNĐ.
- Yếu tố cần lưu ý: Fed đã tăng lãi suất điều hành. Nếu Fed tiếp tục tăng thì lợi thế VNĐ sẽ mất dần, áp lực tỷ giá sẽ quay lại.

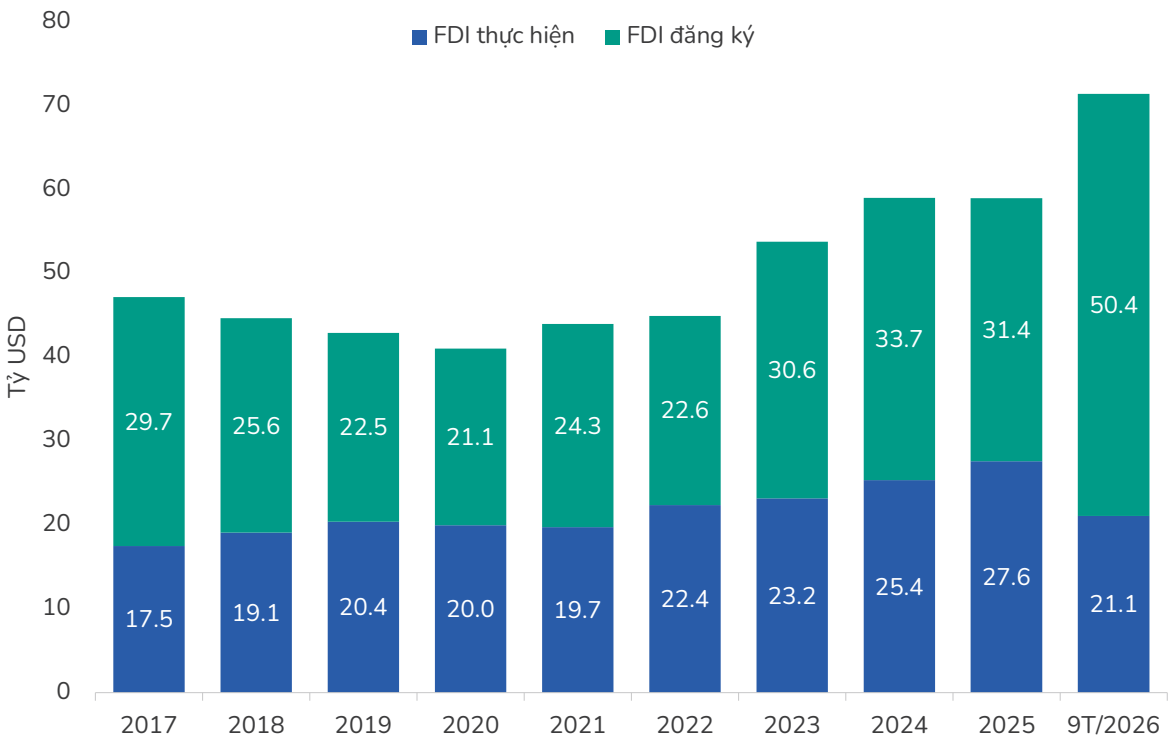
Xuất nhập khẩu: Thâm hụt CCTM bắt đầu thu hẹp



- 9T2026, xuất khẩu +24.53% y/y, nhập khẩu +36.70% y/y. CCTM thâm hụt -19.42 tỷ USD, thu hẹp so với -20.46 tỷ USD của tháng trước.
- Theo Bộ Công Thương
 - ✓ Kỳ vọng nhập siêu cả năm 2026 giảm xuống dưới 10 tỷ USD.
 - ✓ Phần lớn kim ngạch nhập khẩu nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là chip, bộ nhớ, bộ xử lý, màn hình, bảng mạch và các đầu vào phục vụ sản xuất, lắp ráp, đóng gói, kiểm thử, tích hợp sản phẩm để xuất khẩu. Vì vậy, BSC cho rằng xuất khẩu còn dư địa bứt tốc hơn trong thời gian tới.

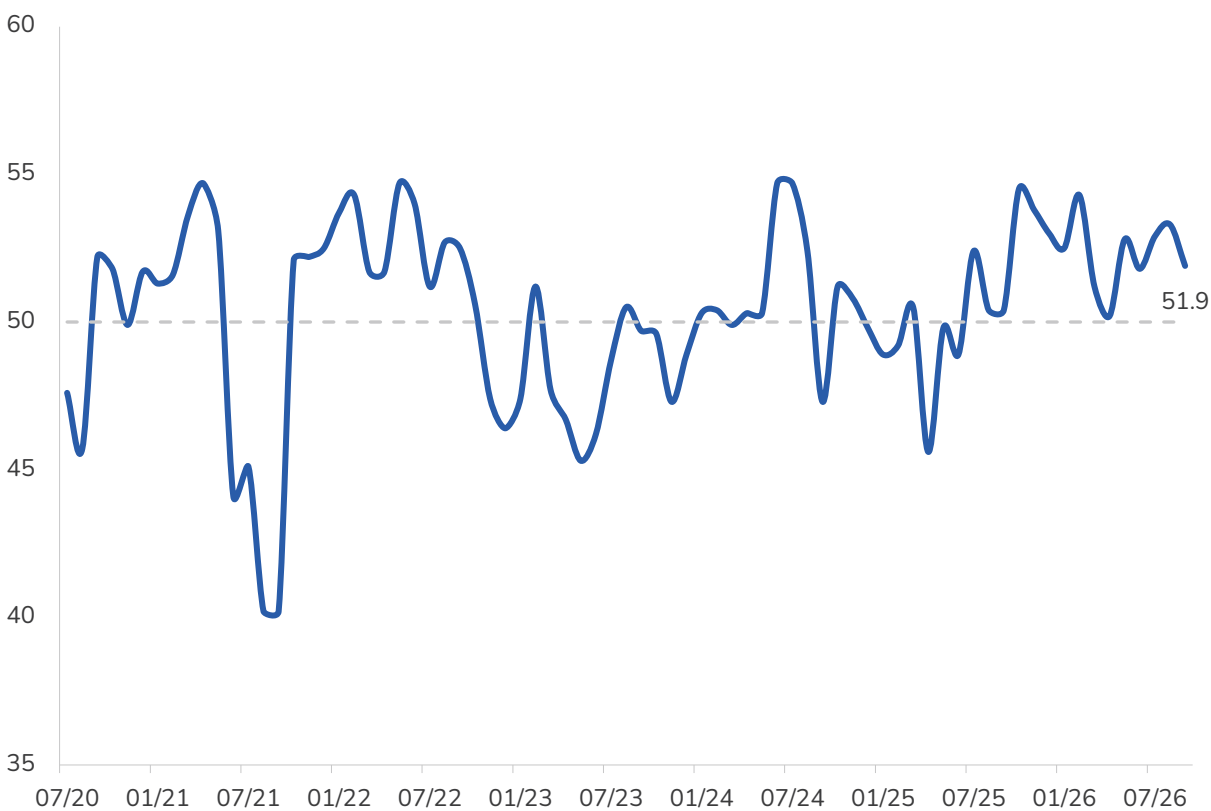
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

FDI T9/2026: Duy trì tốc độ ấn tượng



- 09T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 50.36 tỷ USD, tăng +76.4% y/y.
- 09T2026 Vốn FDI thực hiện ước đạt 21.07 tỷ USD, tăng +12.01%/y.
- Triển vọng: BSC duy trì triển vọng tích cực với việc Việt Nam sở hữu lợi thế từ mạng lưới FTA, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng, hệ sinh thái sản xuất đã tích lũy tại trung tâm công nghiệp, cùng các chính sách mới hướng tới dự án công nghệ cao.

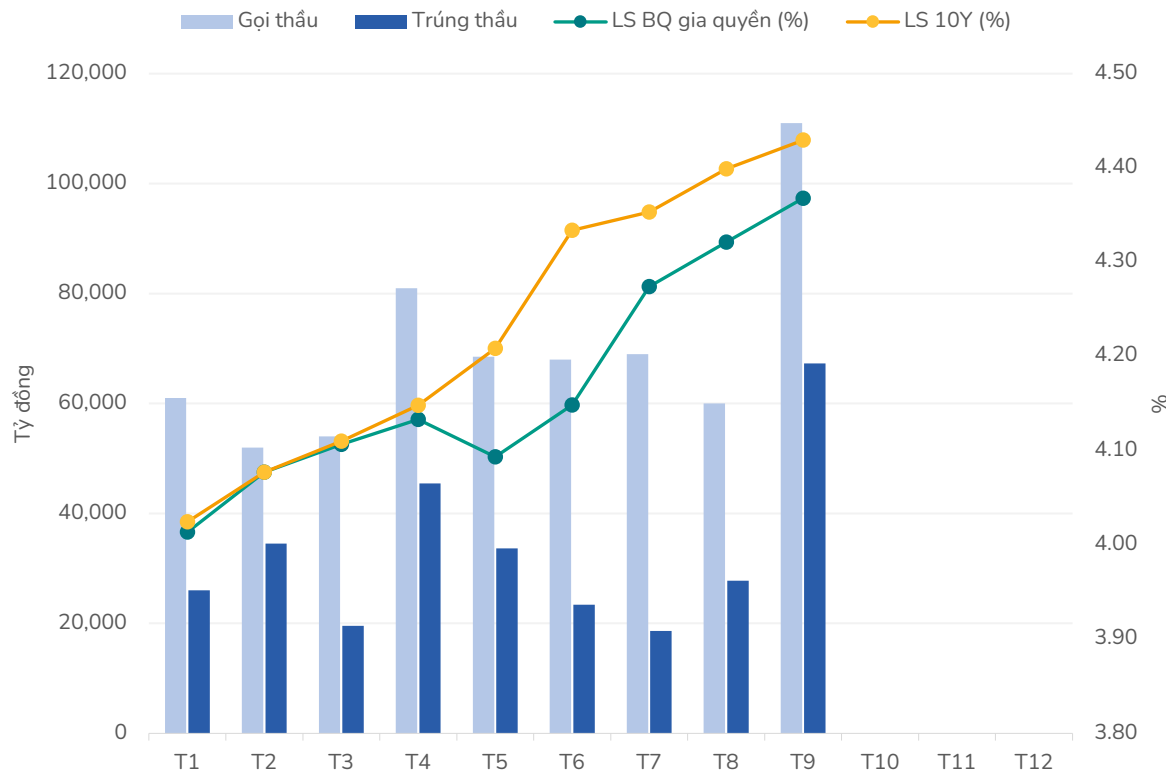
PMI T9/2026: Hạ nhiệt, nhưng vẫn trong vùng mở rộng



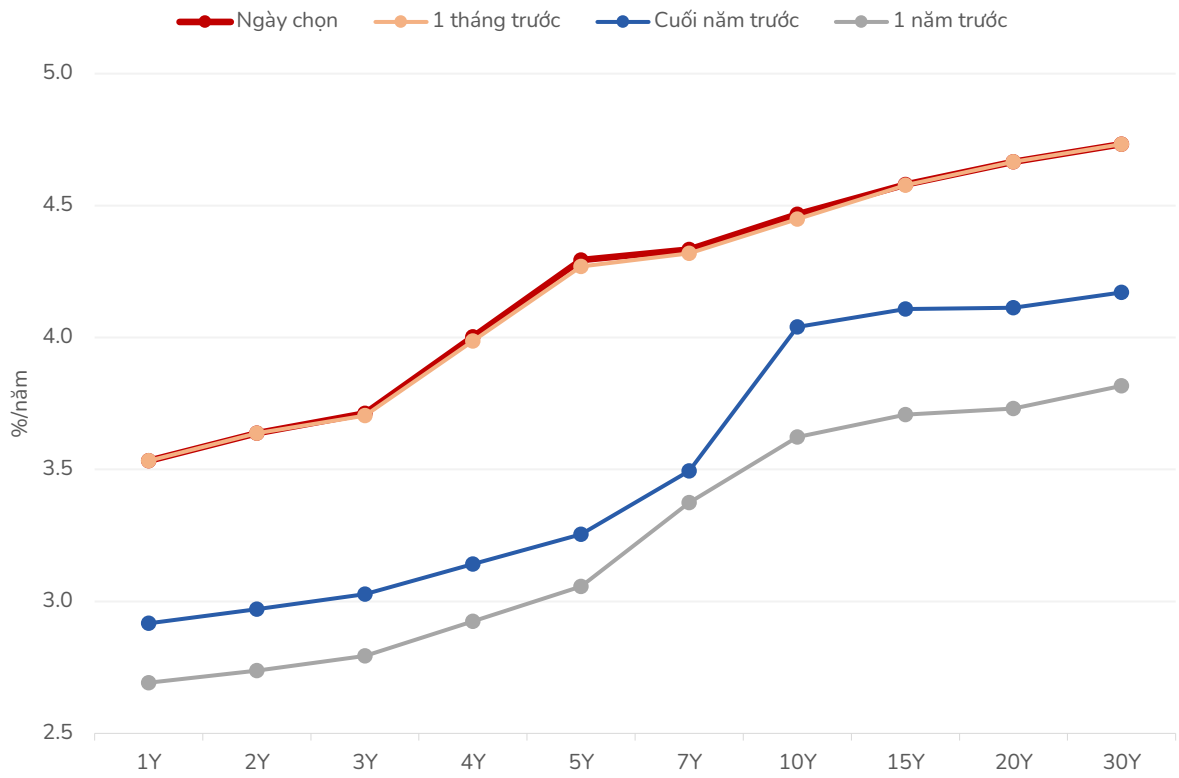
- Chỉ số PMI giảm xuống 51.9 trong tháng 9 từ mức 53.3 của tháng 8, cho thấy sức khỏe của ngành sản xuất cải thiện ở mức nhẹ hơn vào thời điểm cuối quý 3. Tuy nhiên, các điều kiện kinh doanh đã cải thiện trong suốt 15 tháng qua..
- Điểm chính: Tốc độ tăng sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới đã chậm lại. Đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm mạnh nhất trong năm tháng. Giá dầu và nhiên liệu tăng khiến giá cả đầu vào tăng, nhưng tốc độ tăng giá đầu ra đã chậm lại.

Thị trường trái phiếu Chính phủ

Sơ cấp: Tỷ lệ hấp thụ tăng cao



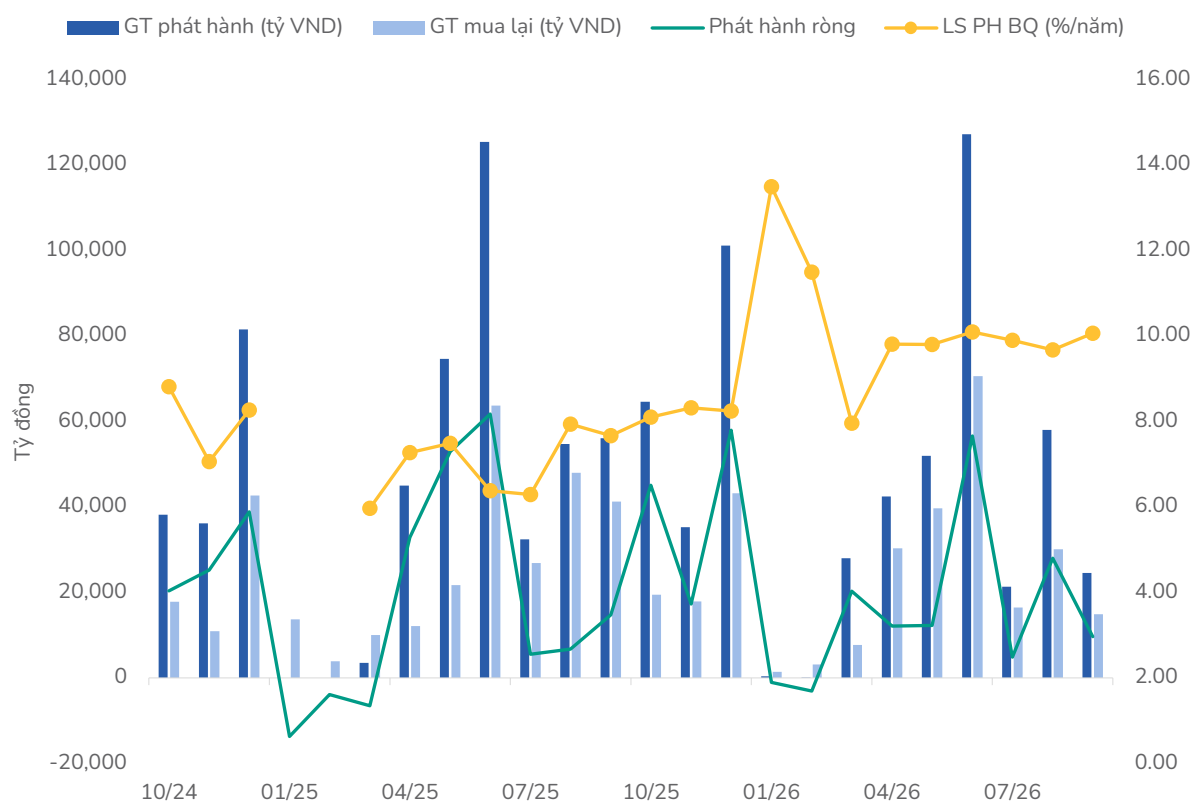
Thứ cấp: (30/9/2026) Đường cong lợi suất phẳng ở kỳ hạn dài



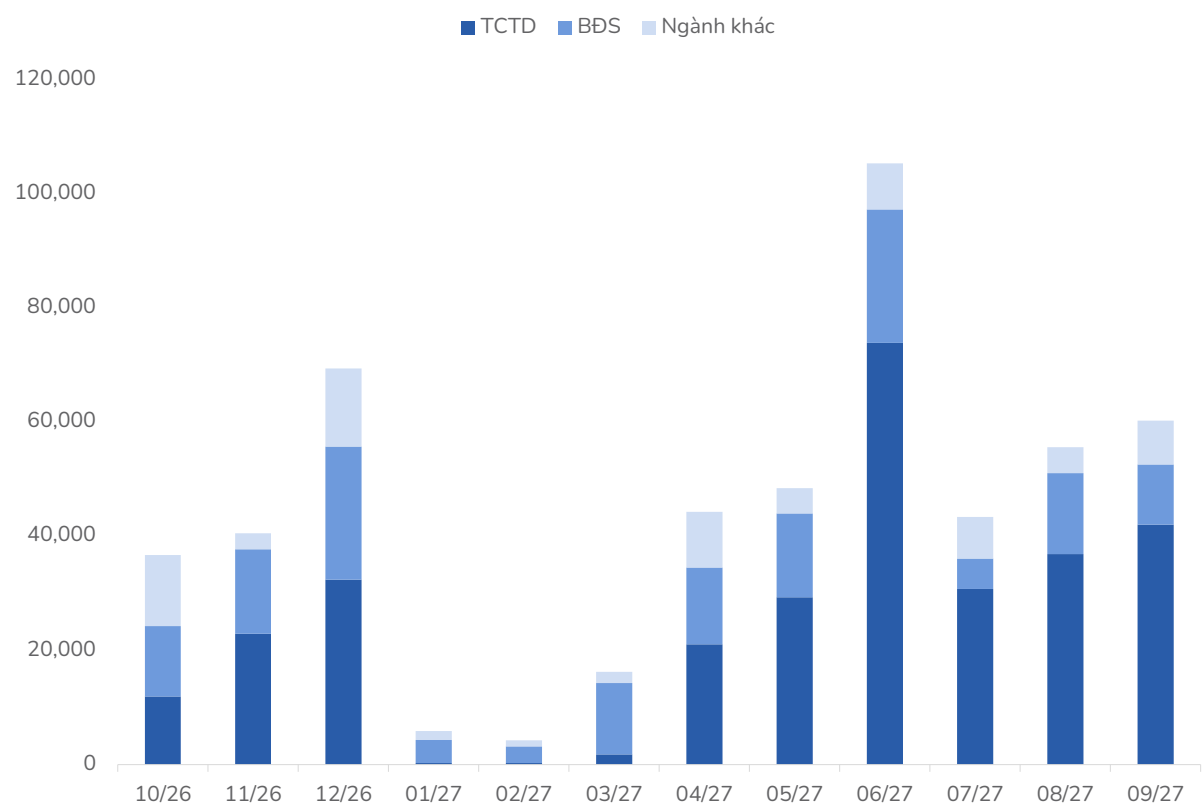
- Tháng 9/2026: 25 phiên, gọi thầu 111,000 tỷ đồng, trúng thầu 67,305 tỷ đồng (hấp thụ 60.6%); Lãi suất bình quân (LSBQ) 4.37%/năm (+5 bps m/m, +85 bps y/y), kỳ hạn 10Y 4.43%. Lãi suất đặt thầu cao nhất cao hơn lãi suất trúng 41 bps cho thấy các nhà đầu tư vẫn đòi LS cao hơn mức KBNN chấp nhận.
- Kỳ hạn: Tháng 9/2026, tỷ trọng 10Y trên tổng phát hành là 62%, 5Y 38%; kỳ hạn BQ 8.1 năm.
- Kế hoạch: lũy kế đạt 59.2% KH (-5.9 đ.p.t so TB lịch sử cùng kỳ).

- Tại thị trường thứ cấp: Đường cong dẹt ở đoạn trung-dài (bear flattening): kỳ hạn 4-5Y tăng mạnh nhất nên spread 10Y-5Y chỉ còn khoảng 17 bps (percentile ~3% lịch sử), từ 79 bps cuối 2025. Spread 10Y-2Y ~83 bps, bằng một nửa BQ 2014-2021 (164 bps): thị trường kỳ vọng lãi suất ngắn hạn neo cao lâu hơn.
- Thứ cấp đã ổn định ngắn hạn: thay đổi 1 tháng chỉ 0-4 bps trên toàn đường cong, thay đổi lợi suất 10Y m/m ~+3 bps trong T8-T9/2026; biên độ 10Y năm 2026 chỉ 43 bps (2022: 289 bps).

TPDN: Phát hành, mua lại, lãi suất phát hành bình quân

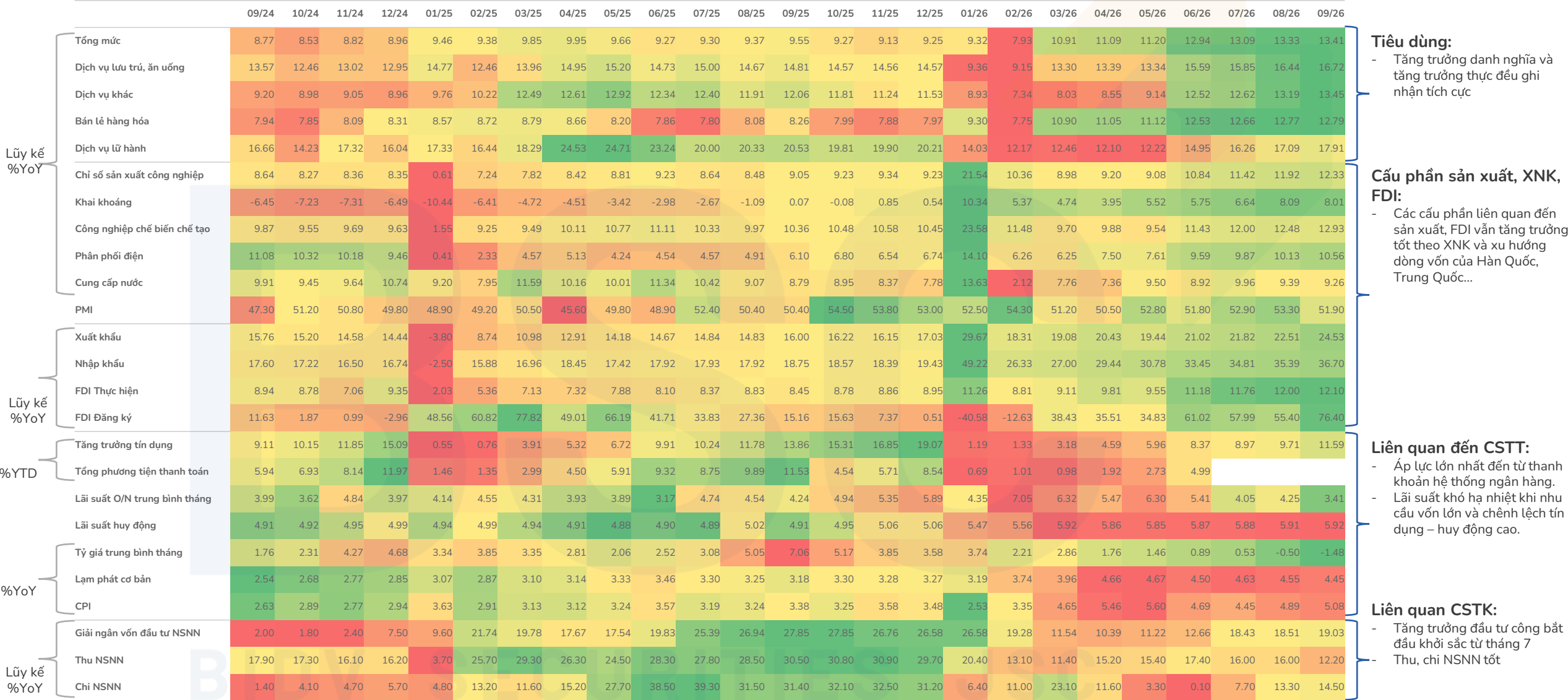


TPDN: Đáo hạn trong 12 tháng tới



- Tháng 9/2026: Phát hành đạt 24,590 tỷ VND (25 đợt, 14 DN), giảm 57.7% so với tháng trước và giảm 56.1% so với cùng kỳ; xếp thứ 18/24 tháng gần nhất (BQ 24 tháng: 45,959 tỷ/tháng). Dòng tiền mua lại 14,904 tỷ (6.7% trước hạn). Tình hình: phát hành ròng dương 9,686 tỷ;
- Lãi suất: LS phát hành bình quân 10.07%/năm (+0.39 điểm % m/m; +2.40 điểm % so cùng kỳ); TCTD 8.96%, BDS 10.80%/năm.
- Cơ cấu: TCTD chiếm 43.8%, BDS 48.0% giá trị phát hành; 100.0% phát hành riêng lẻ.
- Một số thương vụ phát hành nổi bật trong tháng: CTCP dịch vụ cao ốc Masterise Lumiere Office (7,000 tỷ); VIB (3,000 tỷ); TPB (2,350 tỷ); OCB (2,000 tỷ); CTCP Tập đoàn Trường Hải (2,000 tỷ). Top 10 chiếm 95.6% tổng giá trị phát hành tháng.
- Đáo hạn sắp tới: 36,704 tỷ đến hạn trong tháng 10/2026; tổng 12 tháng tới 530,484 tỷ (TCTD 57.2%, BDS 28.6%), tháng cao điểm 06/2027 (105,329 tỷ).

Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

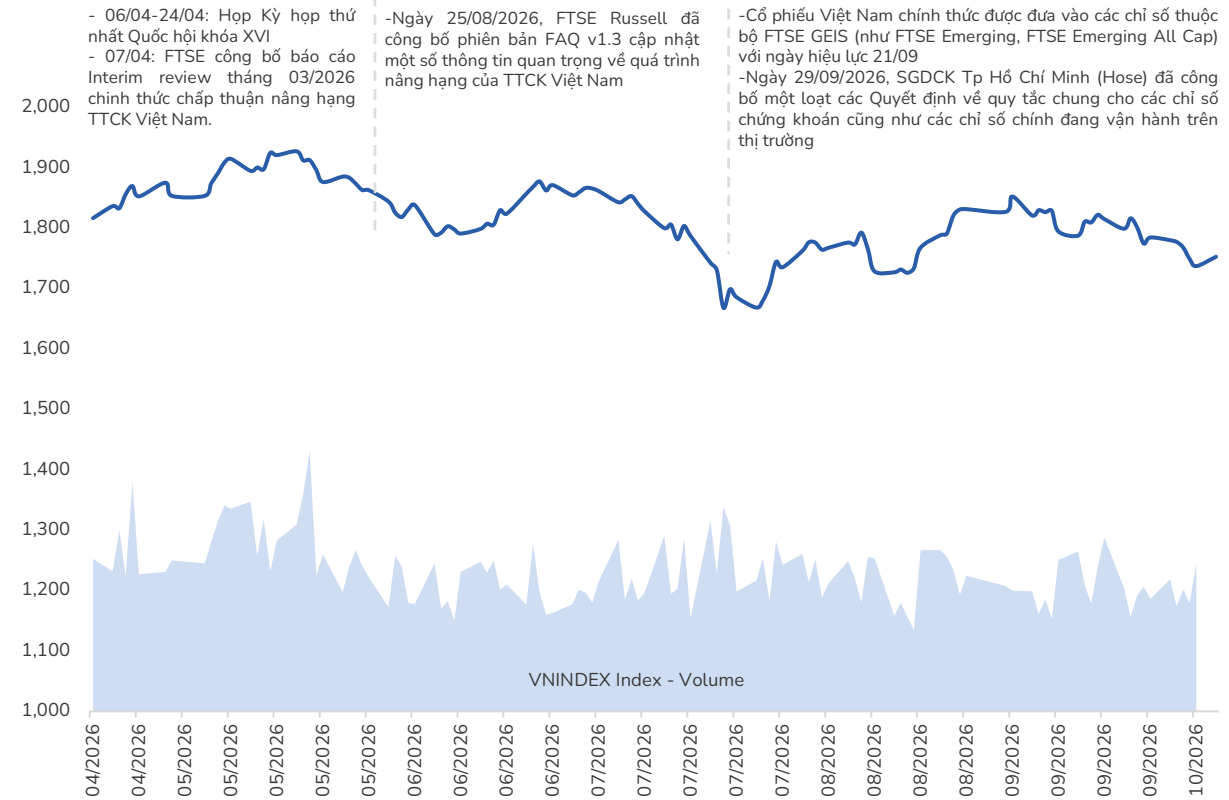


THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

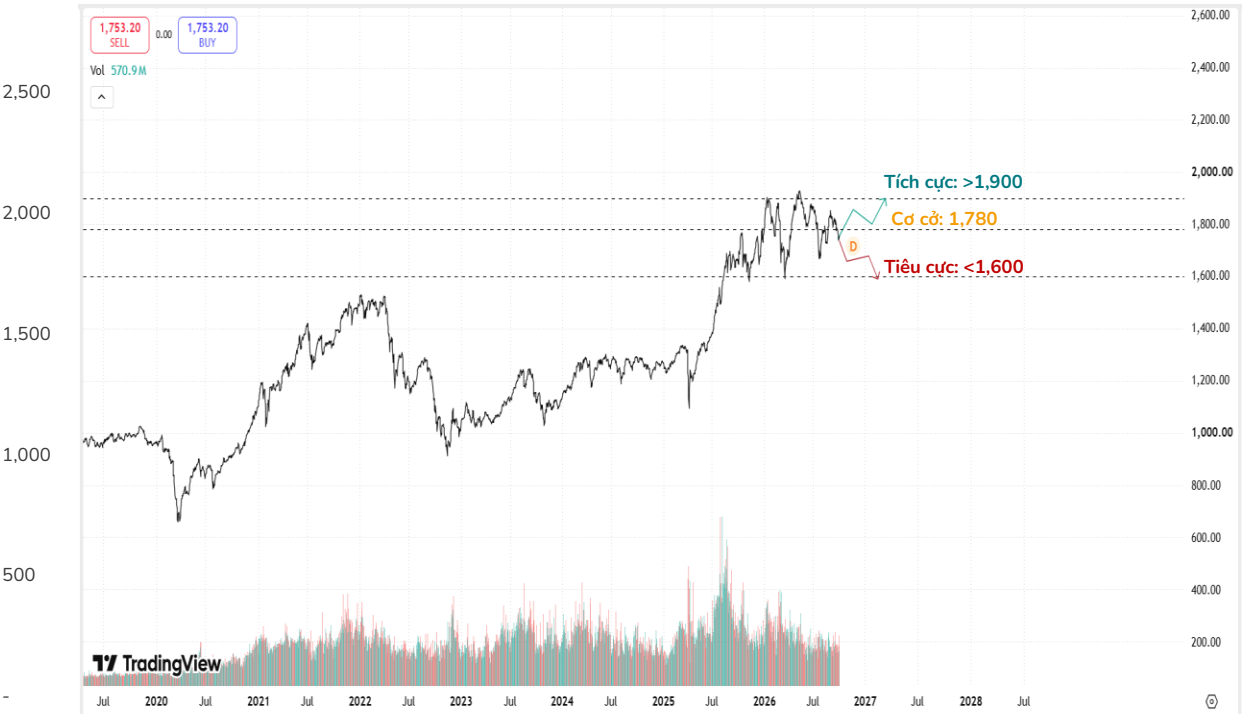


VN-Index điều chỉnh 3.47% sau khi hết hiệu ứng kỳ vọng nâng hạng trong tháng 09

VN-Index giảm hơn 3.47% MoM



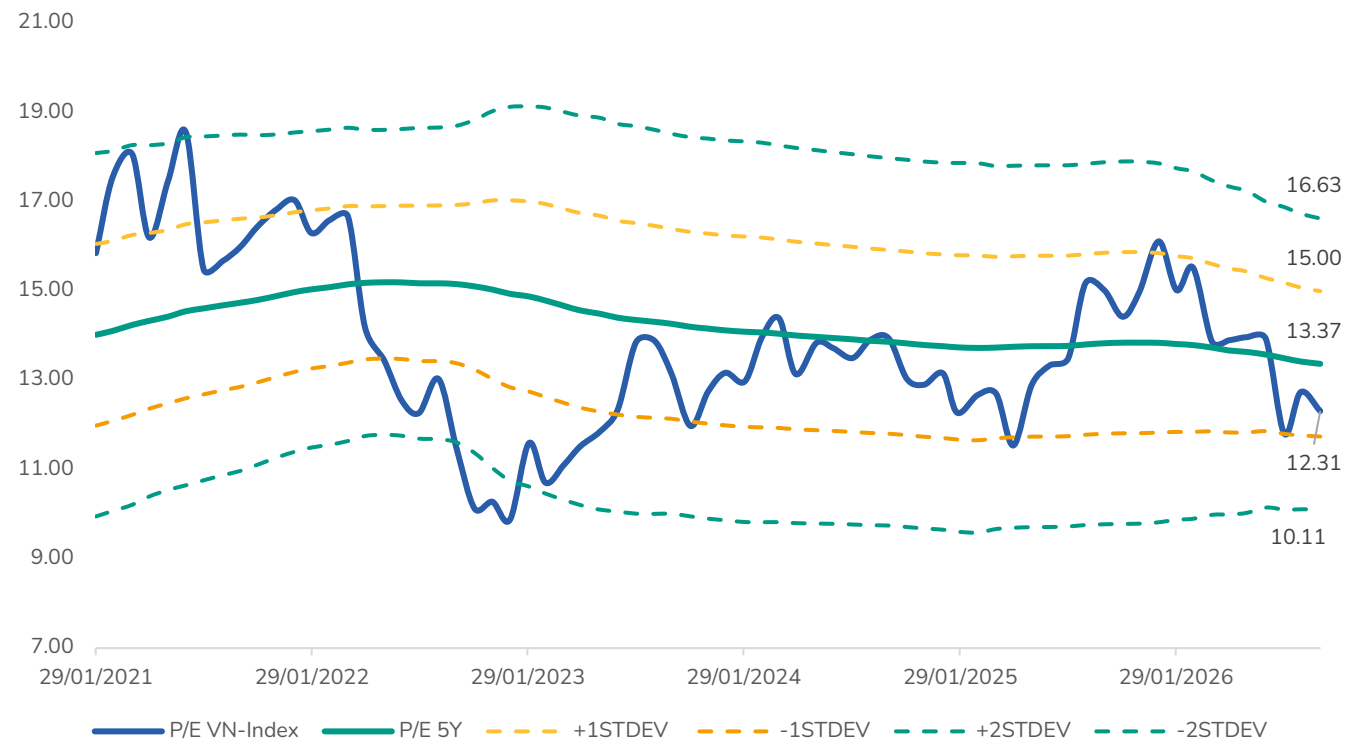
Dự báo VN-Index 2026



- Đầu tháng 09, thị trường tiếp tục tăng lên vùng 1,880 điểm, sau đó điều chỉnh về vùng 1,770 điểm đến từ thông tin liên quan đến việc xung đột tại Trung Đông leo thang trở lại, cùng với việc các ngân hàng trung ương lớn như ECB và FED tăng lãi suất điều hành, đã tác động tiêu cực đến tâm lý nhà đầu tư trong giai đoạn này. Thị trường sau đó hồi phục lên vùng 1,840 điểm vào giữa tháng, nhờ kỳ vọng và dòng tiền từ quá trình chuyển đổi nâng hạng, khi các cổ phiếu Việt Nam được đưa vào các chỉ số thuộc bộ FTSE GEIS (như FTSE Emerging, FTSE Emerging All Cap) với ngày có hiệu lực 21/09. Ngay sau đó, thị trường bước vào giai đoạn trũng thông tin và điều chỉnh về vùng 1,760 điểm. Kết phiên ngày 30/09/2026, VN-Index đóng cửa ở mức 1,768.62 điểm, giảm hơn 3.47% so với tháng trước.
- Trong tháng 10, VN-Index nhiều khả năng sẽ tích lũy quanh vùng 1,680 – 1,775 điểm; nếu lấy lại được cụm MA20/MA200 quanh 1,790 – 1,800 điểm, chỉ số có thể hồi phục về vùng 1,840 – 1,870 điểm trong nửa cuối tháng, được hỗ trợ bởi (1) Mùa công bố KQKD quý III/2026 ghi nhận LNST tăng trưởng tích cực; (2) Hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa DNNN tiếp tục được đẩy mạnh...

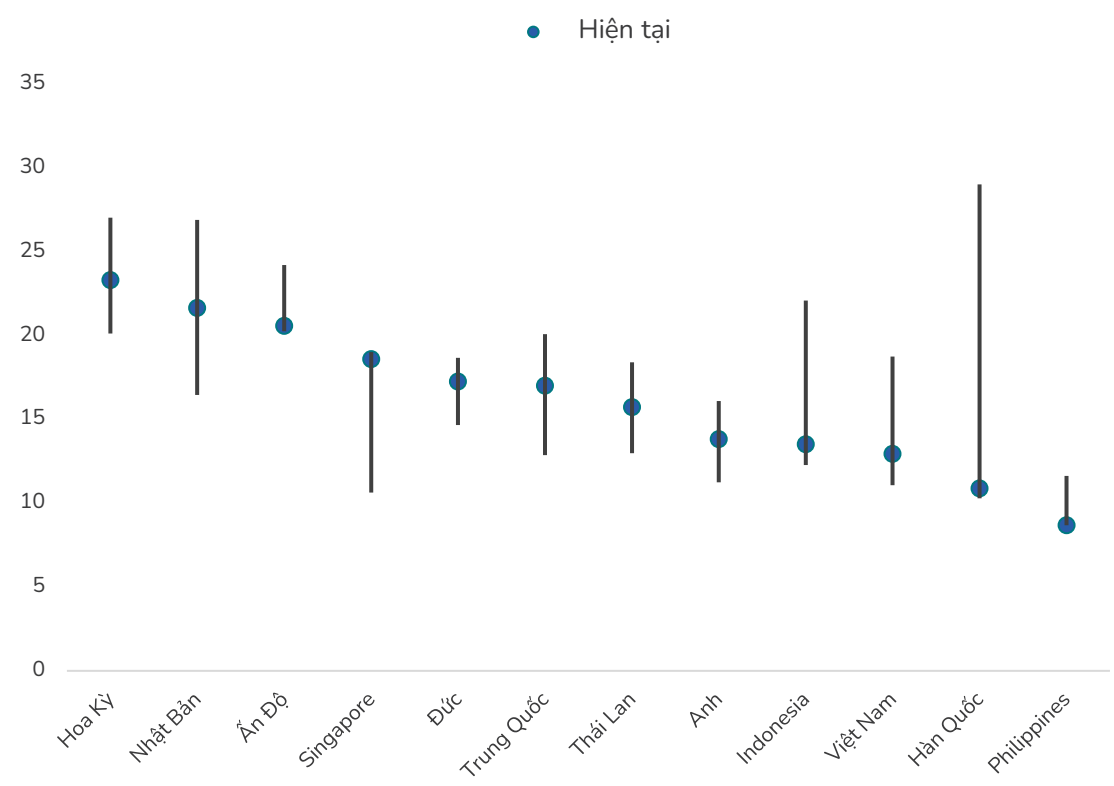
Mặt bằng định giá ở vùng hấp dẫn

P/E giao động quanh ngưỡng trung bình 5 năm



* Data cập nhật tới ngày 30/09/2026

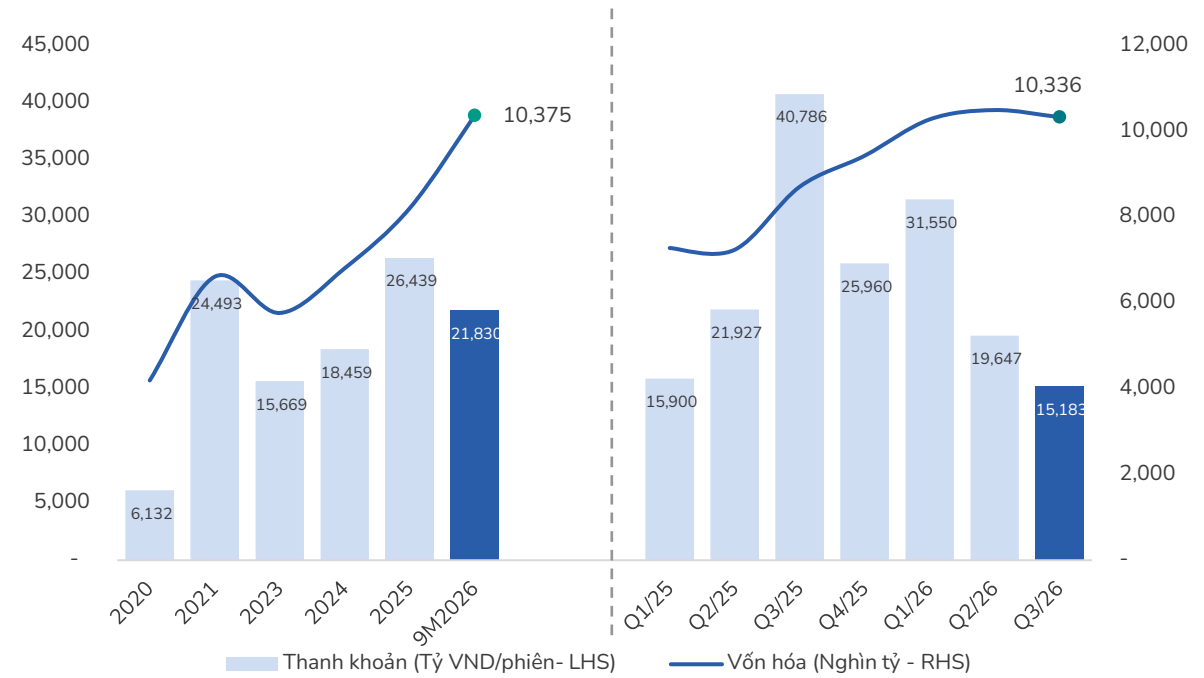
P/E của các thị trường chứng khoán trong khu vực



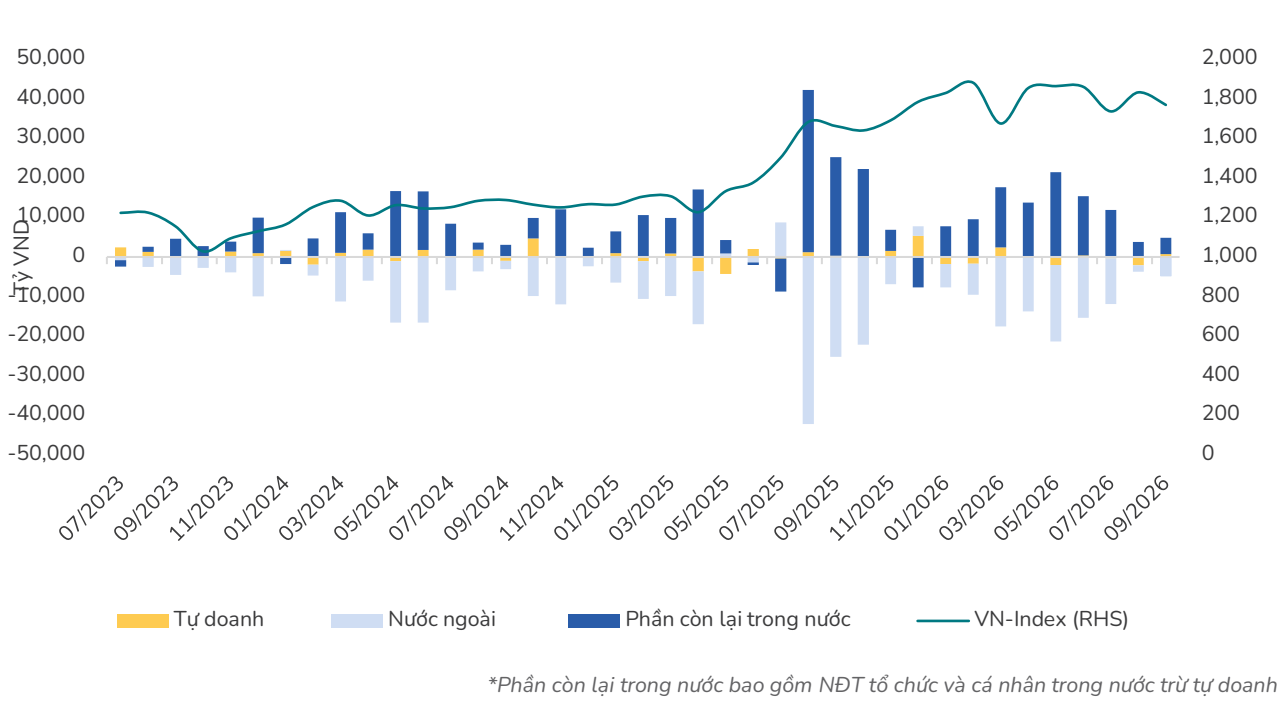
P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FiinproX

- P/E của VN-Index giao động quanh vùng 12.3x-12.8x trong tháng 09 và kết phiên ngày 30/09/2026, P/E đạt mức 12.31, giảm hơn 3.34% so với tháng trước. Nếu loại trừ nhóm cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vingroup P/E của VN-Index đạt mức 10.3. Trong khi đó, P/B của VN-Index đạt mức 1.96, giảm hơn 4.85%
- Tính đến ngày 05/10/2026, P/E của VN-Index đạt mức 12.2, P/E của VN-Index loại trừ nhóm cổ phiếu Vingroup đạt mức 10.15 và P/B đạt mức 1.95.

Thanh khoản thị trường giảm hơn 6.4% MoM

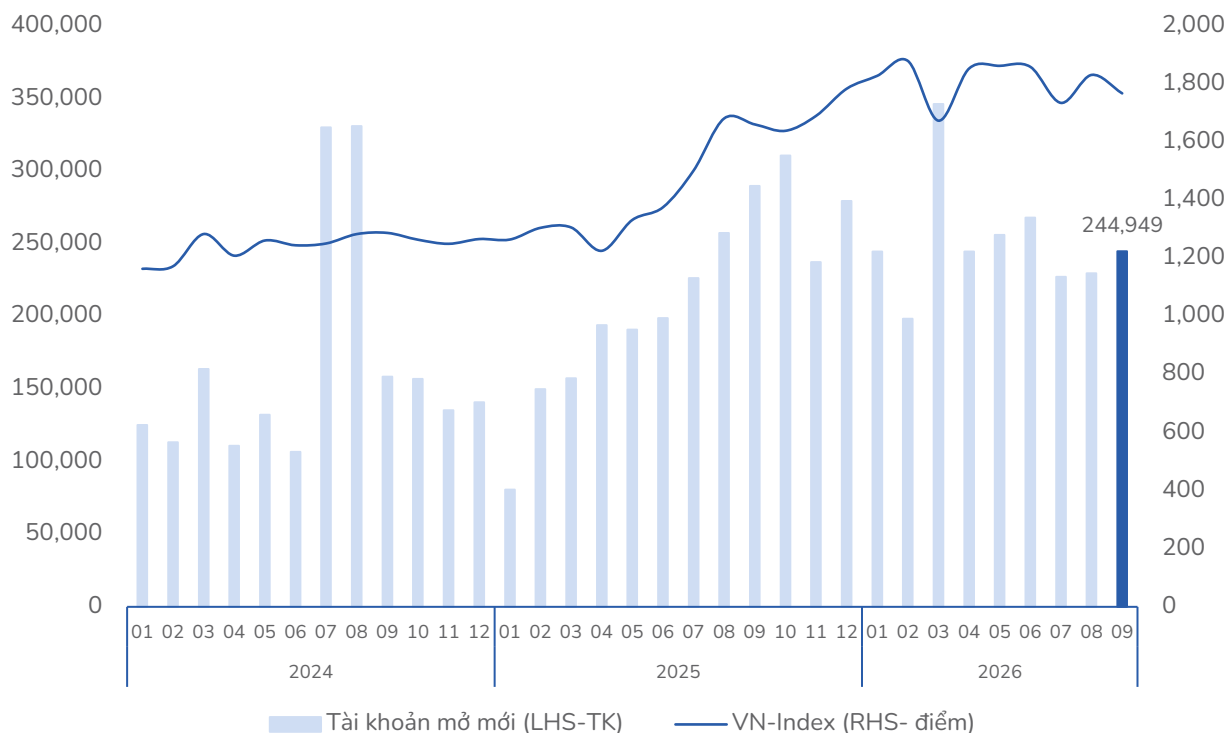


NDT có xu hướng hạn chế giao dịch nhằm chờ đợi thêm thông tin

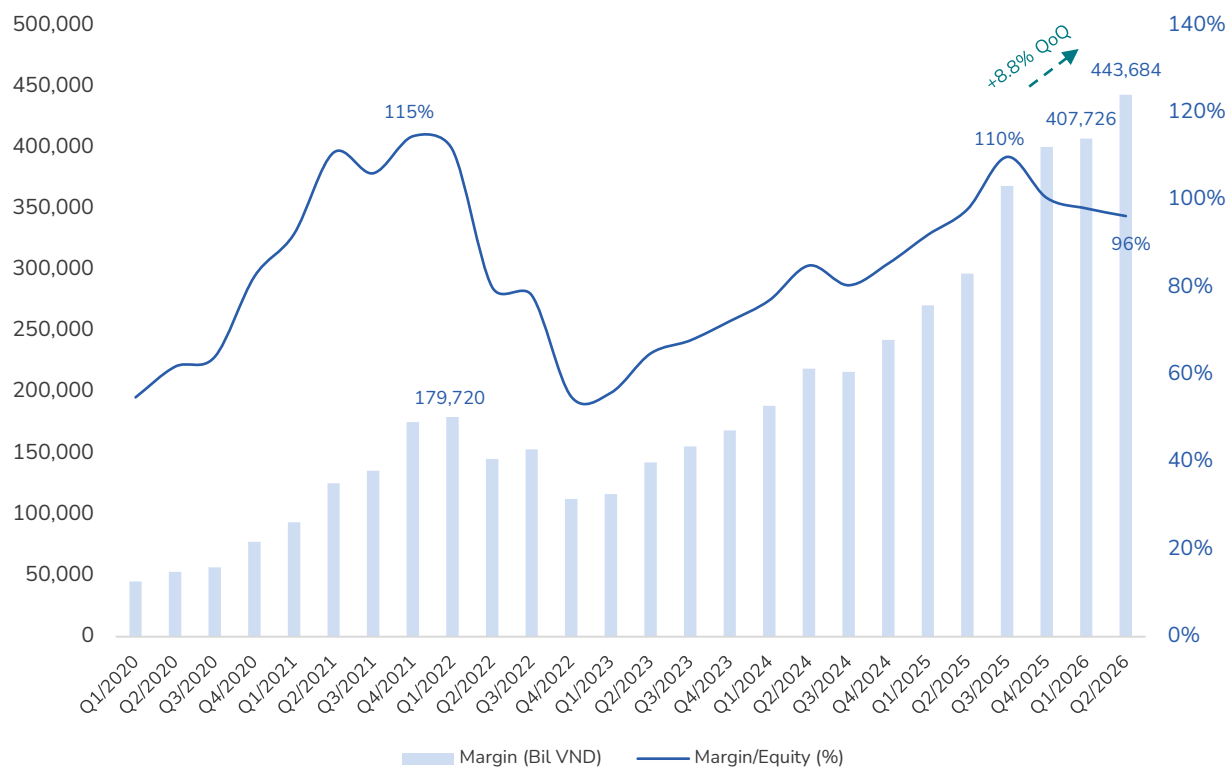


- Thanh khoản thị trường tiếp tục trầm lắng trong tháng 09, với giá trị khớp lệnh bình quân trên cả 3 sàn đạt hơn 14,303 tỷ đồng/phiên, giảm 6.45% so với tháng trước. Dòng tiền có xu hướng phân hóa thay và tập trung tại một số nhóm ngành thay vì lan tỏa toàn thị trường. Vào giai đoạn đầu tháng, căng thẳng leo thang tại Trung Đông thu hút dòng tiền vào nhóm cổ phiếu Dầu khí, Vận tải và Hóa chất. Sang giữa tháng, dòng tiền chuyển hướng sang nhóm Chứng khoán và các cổ phiếu vốn hóa lớn được bổ sung vào rổ chỉ số FTSE GEIS, đón đầu đợt chuyển đổi nâng hạng thị trường diễn ra ngày 21/09. Khi quá trình chuyển đổi hoàn tất, thanh khoản suy giảm vào cuối tháng, nhà đầu tư có xu hướng hạn chế giao dịch khi thị trường bước vào giai đoạn trũng thông tin.
- Xét về cơ cấu giao dịch theo khối nhà đầu tư trên sàn HOSE, nhà đầu tư trong nước tiếp tục giữ vai trò lực cầu chính trong tháng 09, hấp thụ lượng bán ròng từ khối ngoại.

Nhà đầu tư mở mới hơn 244 nghìn tài khoản



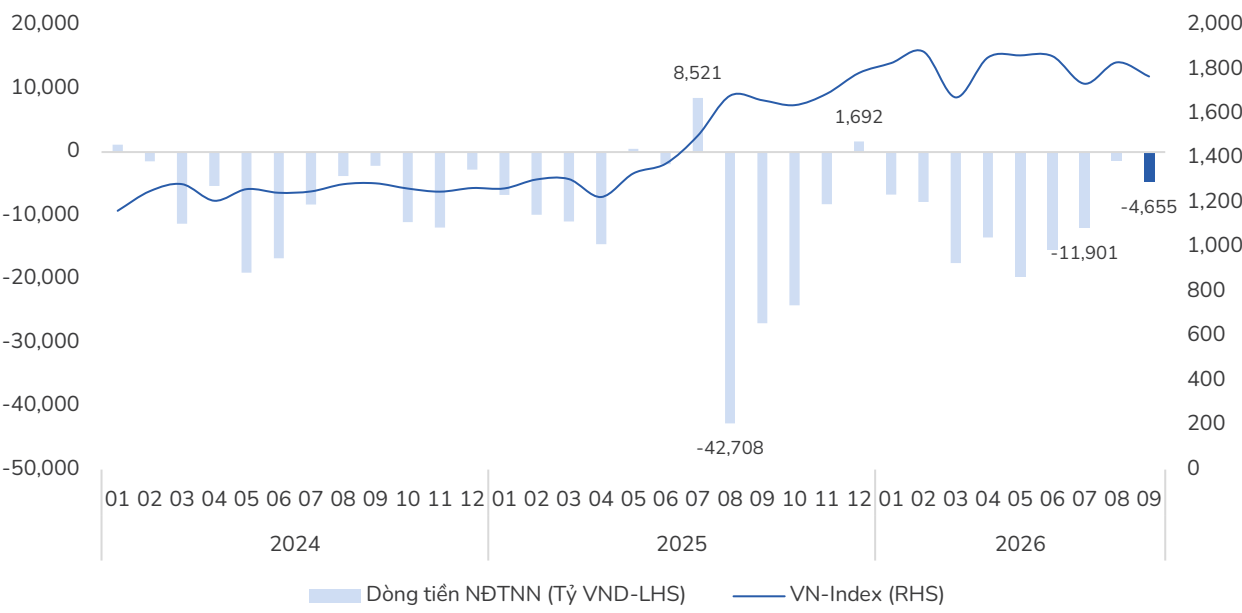
Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng



- Theo VSD, trong tháng 09 nhà đầu tư mở mới 244,949 tài khoản chứng khoán, tăng 6.6% so với tháng trước. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân trong nước ghi nhận hơn 244,505 tài khoản, nhà đầu tư tổ chức trong nước mở mới 180 tài khoản. Đối với khối ngoại, nhà đầu tư cá nhân mở mới 180 tài khoản và nhà đầu tư tổ chức mở mới 27 tài khoản. Tính đến cuối tháng 09, tổng số tài khoản trên thị trường đạt hơn 14.1 triệu. Dù số tài khoản mở mới tiếp tục tăng ở cả khối trong nước và khối ngoại, thanh khoản giao dịch lại giảm trong tháng, cho thấy nhà đầu tư vẫn đang duy trì tâm lý thận trọng: phần lớn đứng ngoài quan sát, chưa giải ngân mạnh vào thị trường hoặc chỉ giao dịch với quy mô nhỏ.
- Về cho vay ký quỹ, dư nợ margin quý 2/2026 đạt 443,684 tỷ đồng, tăng 8.8% so với quý trước, tương đương 96.4% vốn chủ sở hữu và mới sử dụng 48% hạn mức cho vay theo quy định.

Khối ngoại quay trở lại bán ròng trong tháng 09

Khối ngoại bán ròng hơn 4,655 tỷ đồng



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T09/2026

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
FPT	863	VHM	-2,408
BSR	748	VIC	-1,248
MCH	726	VPB	-1,133
SBT	723	TCB	-452
SSB	414	CTG	-440
DGW	309	TCX	-415
VPL	300	VCB	-408
HDB	282	ACB	-393
DCM	221	DXG	-331
GAS	168	VIX	-331

- Khối ngoại quay trở lại mở rộng đà bán ròng trong tháng 09, với tổng giá trị bán ròng trên cả 3 sàn đạt hơn 4,655 tỷ VND, gấp 3.4 lần so với tháng trước. Mặc dù khối ngoại có giải ngân trở lại tại một số phiên giữa tháng nhờ hoạt động chuyển đổi nâng hạng, áp lực rút ròng quay trở lại gia tăng vào cuối tháng do: (1) Xu hướng thắt chặt CSTT tại các NHTW lớn khiến tỷ giá neo cao, ảnh hưởng tới lợi nhuận của dòng vốn ngoại khi quy đổi sang ngoại tệ; (2) Dòng vốn rút khỏi các thị trường mới nổi để luân chuyển sang các thị trường phát triển có lợi thế về đầu tư trí tuệ nhân tạo (AI), nhằm tìm kiếm tỷ suất sinh lời tối ưu hơn; (3) Xung đột tại khu vực Trung Đông có nhiều diễn biến trái chiều.
- Xu hướng bán ròng được duy trì tại một số thị trường trong khu vực châu Á, với giá trị rút ròng mạnh tại Ấn Độ (-961.82 tr.USD), Thái Lan (-319.5 tr.USD) và Indonesia (-90.2 tr.USD).
- Dù vậy, triển vọng thu hút dòng vốn ngoại quay trở lại TTCK Việt Nam trong trung và dài hạn vẫn được củng cố bởi: (1) Mặt bằng định giá thị trường đang ở vùng hấp dẫn; (2) Làn sóng IPO, cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp có xu hướng trở lại, tạo nguồn cung "hàng hóa mới" cho thị trường.
- Xét theo mã cổ phiếu, trong tháng 09 khối ngoại tập trung mua ròng mạnh tại FPT, BSR, MCH; ngược lại, VIX, DXG và ACB là những mã chịu áp lực bán ròng mạnh nhất.

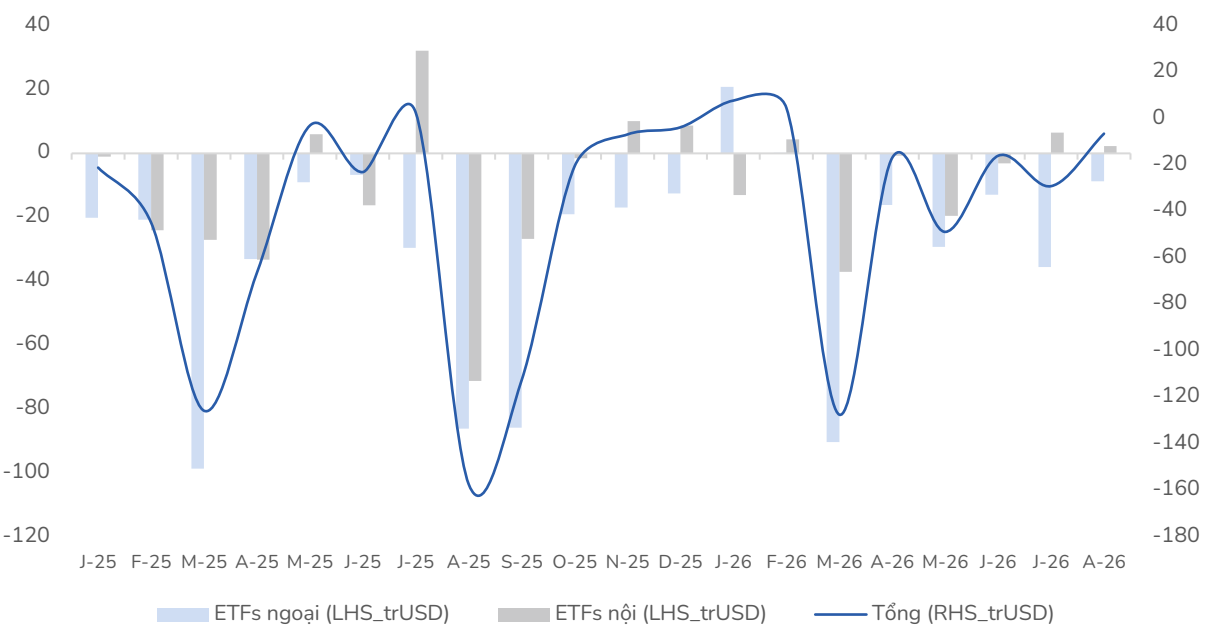
Xu hướng giao dịch trái chiều diễn ra tại các quỹ ETF nội và ETF ngoại

Các quỹ ETFs mở rộng đà bán ròng hơn 23 tr.USD

	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26	F-26	M-26	A-26	M-26	J-26	J-26	A-26	S-26
Total	-112.61	-20.54	-6.85	-3.78	7.72	4.59	-127.45	-16.90	-48.79	-16.02	-29.10	-6.52	-23.95
Foreign ETFs	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77	0.18	-90.33	-16.15	-29.26	-12.92	-35.59	-8.76	-21.74
Fubon	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99	0.34	-13.74	-24.29	-28.62	-12.79	-8.89	-5.83	-6.48
VNM	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71	-3.70	-74.95	10.66	3.85	-1.81	-26.51	0.00	-6.05
Xtrackers	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05	3.53	-1.64	-2.00	-4.48	2.46	-0.19	-2.94	-9.21
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.51	0.00	-0.78	0.00	0.00	0.00
Vietnam ETFs	-26.78	-1.50	10.06	8.74	-13.05	4.42	-37.11	-0.75	-19.53	-3.11	6.48	2.25	-2.21
Diamond	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10	6.26	-41.48	2.72	-5.25	-3.20	6.59	1.41	-1.82
E1	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62	-0.70	4.15	-3.56	-7.30	0.53	1.65	-0.13	-3.54
Finlead	0.12	0.26	0.34	1.12	0.35	0.46	0.21	0.00	0.12	0.11	-0.73	2.23	3.43
SSIVN30	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20	0.29	0.34	0.18	-0.10	0.00	0.18	0.46	0.19
MiraeVN30	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48	-1.89	-0.33	-0.09	-7.00	-0.54	-1.20	-1.71	-0.47

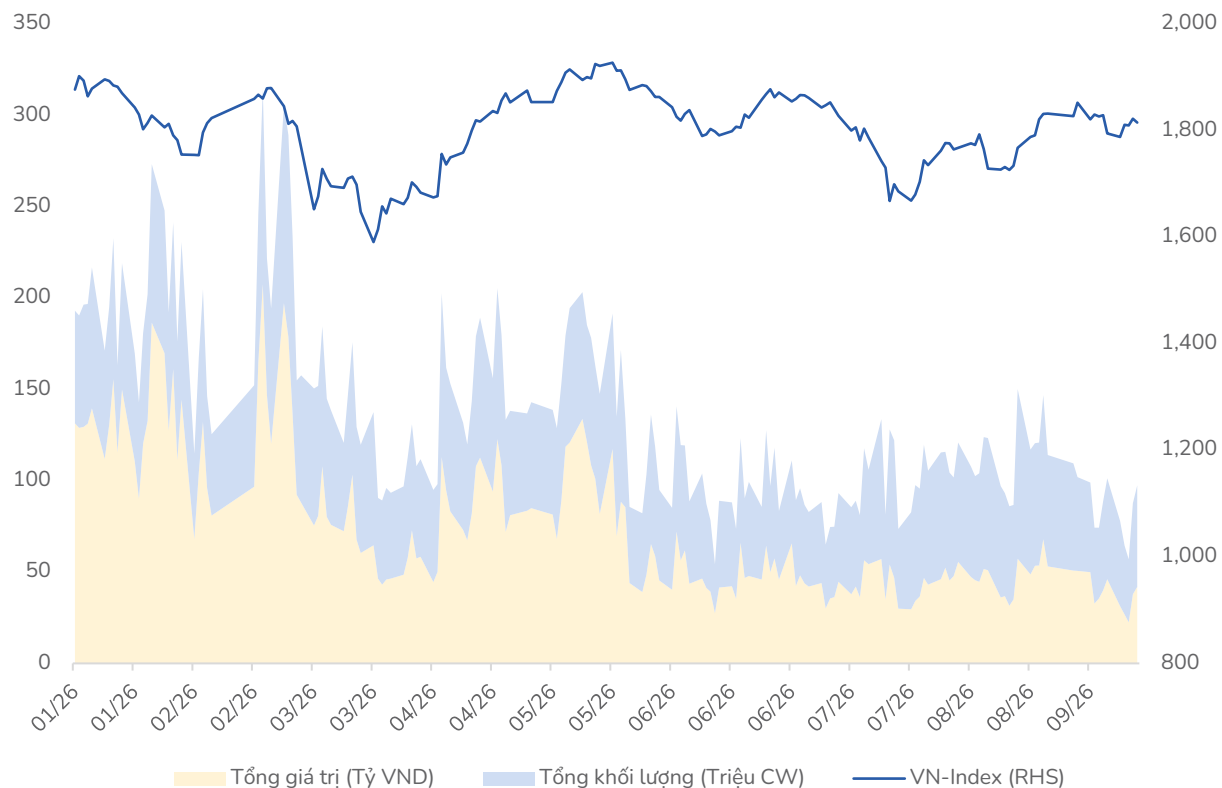
* Data cập nhật tới ngày 30/09/2026

Diễn biến giao dịch trái chiều tại các quỹ ETF

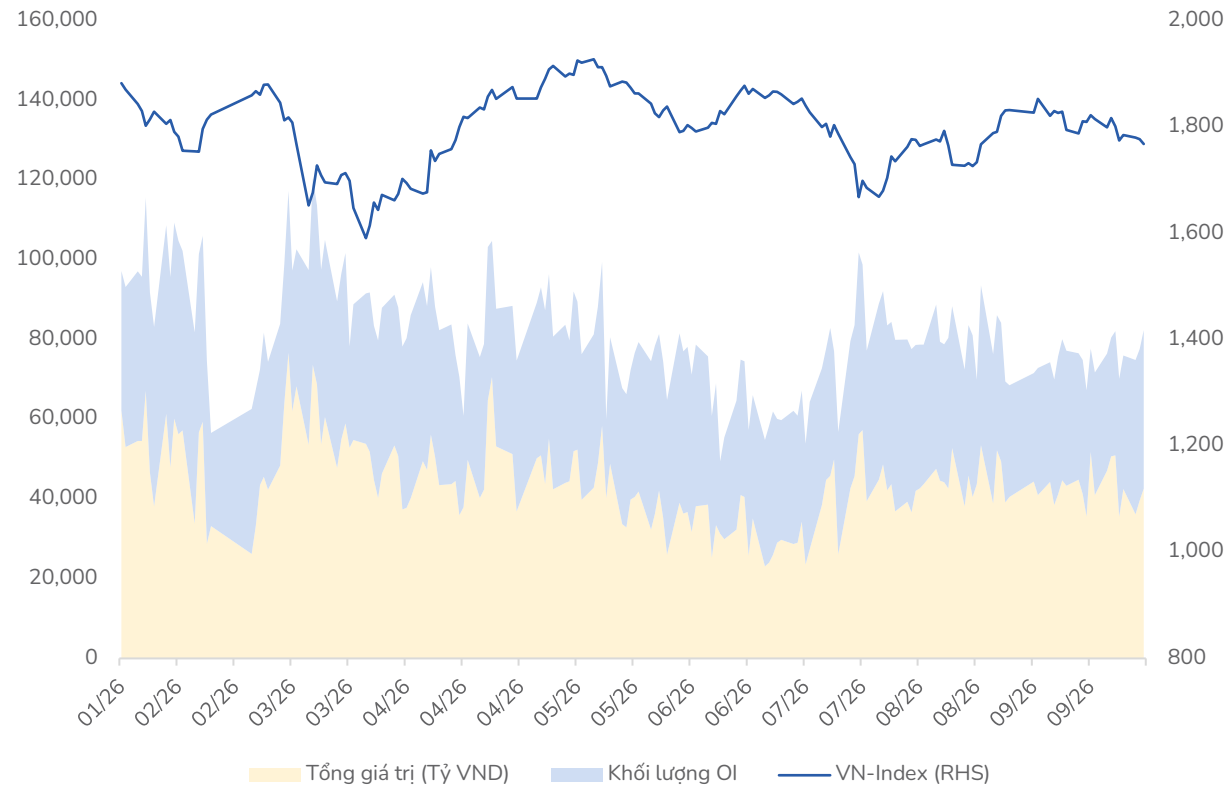


- ETF ngoại:** Đà bán ròng mở rộng trong tháng 09, với tổng giá trị bán ròng hơn 23.95 triệu USD. Lực bán tập trung chủ yếu tại quỹ Xtrackers (hơn 9.21 triệu USD). Quỹ Fubon bán ròng hơn 6.05 triệu USD và tiếp tục rút ròng trong những phiên đầu tháng 10. Quỹ VNM cũng bán ròng hơn 6.05 triệu USD trong tháng.
- ETF nội:** Các quỹ ETF nội giao dịch trái chiều trong tháng 09, với tổng giá trị bán ròng hơn 2.21 triệu USD. Áp lực bán tập trung tại các quỹ E1 (-3.54 triệu USD), Diamond (-1.82 triệu USD) và MiraeVN30 (-0.47 triệu USD). Ngược lại, quỹ Finlead và SSIVN30 mua ròng, với giá trị lần lượt hơn 3.43 triệu USD và 0.19 triệu USD.
- Thông tin đáng chú ý:**
- Ngày 29/09/2026, HOSE ban hành 14 quyết định (QĐ 736–749) tái cấu trúc toàn bộ bộ quy tắc chỉ số theo mô hình "Quy tắc chung + quy tắc riêng cho từng chỉ số". Theo đó, ngày công bố và ngày hiệu lực của các bộ chỉ số được điều chỉnh sang thứ Hai của tuần thứ nhất và thứ Hai của tuần thứ ba trong các tháng 2, 5, 8 và 11. Do vậy, kỳ rà soát thành phần định kỳ của VNDiamond và kỳ cập nhật trọng số hằng quý của VN30, VNAllShare, VNFinlead sẽ công bố kết quả vào ngày 02/11/2026 và có hiệu lực từ ngày 16/11/2026, thay vì công bố ngày 19/10 và hiệu lực ngày 02/11 như lịch cũ. Ngoài ra, HOSE ra mắt chỉ số mới VNPRIVGRO, với điểm cơ sở 1,000 điểm tại ngày 13/11/2026 (chi tiết xem [báo cáo tuần 40](#)).

Thị trường chứng quyền



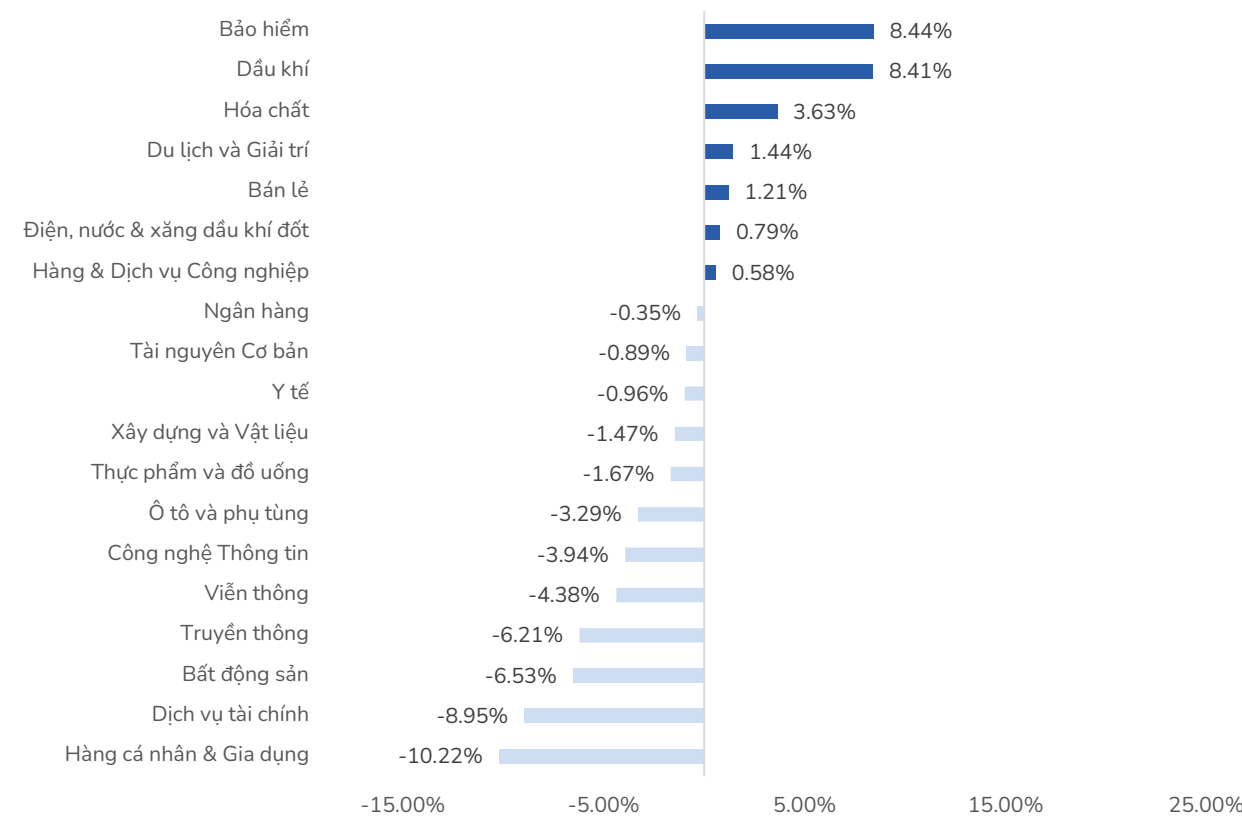
Thị trường Futures



- Trong tháng 09, giá trị giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt hơn 42,876 tỷ đồng, giảm hơn 2.42% so với tháng trước. Về hợp đồng mở (OI), khối lượng OI bình quân trong tháng đạt hơn 32,659 hợp đồng, giảm hơn 8.87% so với tháng trước; trong đó ngày 30/09 là ngày ghi nhận khối lượng OI cao nhất đạt hơn 39,746 hợp đồng. Về cơ cấu giao dịch theo nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán giảm từ 1.44% trong tháng 8/2026 xuống mức 1.18% khối lượng giao dịch toàn thị trường trong tháng 9/2026. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài giảm so với tháng trước: tỷ trọng giao dịch hợp đồng tương lai VN30 và VN100 của khối này chiếm 3.51% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường, so với mức 3.84% trong tháng 8/2026.
- Tính đến ngày 22/09/2026, CSSB2607 và CSSB2606 là hai chứng quyền có mức premium hấp dẫn nhất; ngược lại, CVRE2526 và CVRE2525 là hai chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất trong tháng.

Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực trong tháng 09

Bảo hiểm là nhóm ngành dẫn đầu về hiệu suất trong tháng



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T09/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Nước ngoài	Tự doanh	Phần còn lại * trong nước
Bất động sản	(4,624.4)	(23.1)	4,647.5
Dịch vụ tài chính	(1,310.3)	(383.4)	1,693.6
Ngân hàng	(2,263.6)	1,188.3	1,075.4
Tài nguyên Cơ bản	(318.3)	(12.2)	330.5
Bảo hiểm	(120.2)	0.2	120.1
Ô tô và phụ tùng	(10.6)	0.0	10.6
Truyền thông	0.6	(0.0)	(0.6)
Y tế	(0.7)	2.8	(2.1)
Hàng cá nhân & Gia dụng	16.1	3.8	(19.9)
Hóa chất	61.9	12.5	(74.5)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	107.4	6.2	(113.6)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	36.1	85.9	(121.9)
Bán lẻ	37.8	177.0	(214.8)
Du lịch và Giải trí	285.1	26.3	(311.4)
Xây dựng và Vật liệu	130.7	193.4	(324.1)
Dầu khí	755.8	37.9	(793.7)
Công nghệ Thông tin	859.7	(33.2)	(826.6)
Thực phẩm và đồ uống	1,526.8	(530.9)	(995.9)
Tổng	(4,830.0)	751.5	4,078.5

*Phần còn lại trong nước bao gồm NĐT tổ chức và cá nhân trong nước trừ tự doanh

- Trong tháng 09, độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 12/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Hàng cá nhân & Gia dụng giảm điểm mạnh nhất, theo sau là nhóm ngành Dịch vụ tài chính, Bất động sản. Ở chiều ngược lại nhóm ngành Bảo hiểm là nhóm ngành dẫn đầu về hiệu suất trong tháng, theo sau là ngành Dầu khí và Hóa chất.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối ngoại tập trung và giả ngân mạnh tại nhóm ngành Thực phẩm và Đồ uống trong khi đó khối nhà đầu tư trong nước lại tập trung bán ròng mạnh tại các nhóm ngành này và mua ròng mạnh tại ngành Bất động sản và Dịch vụ tài chính.

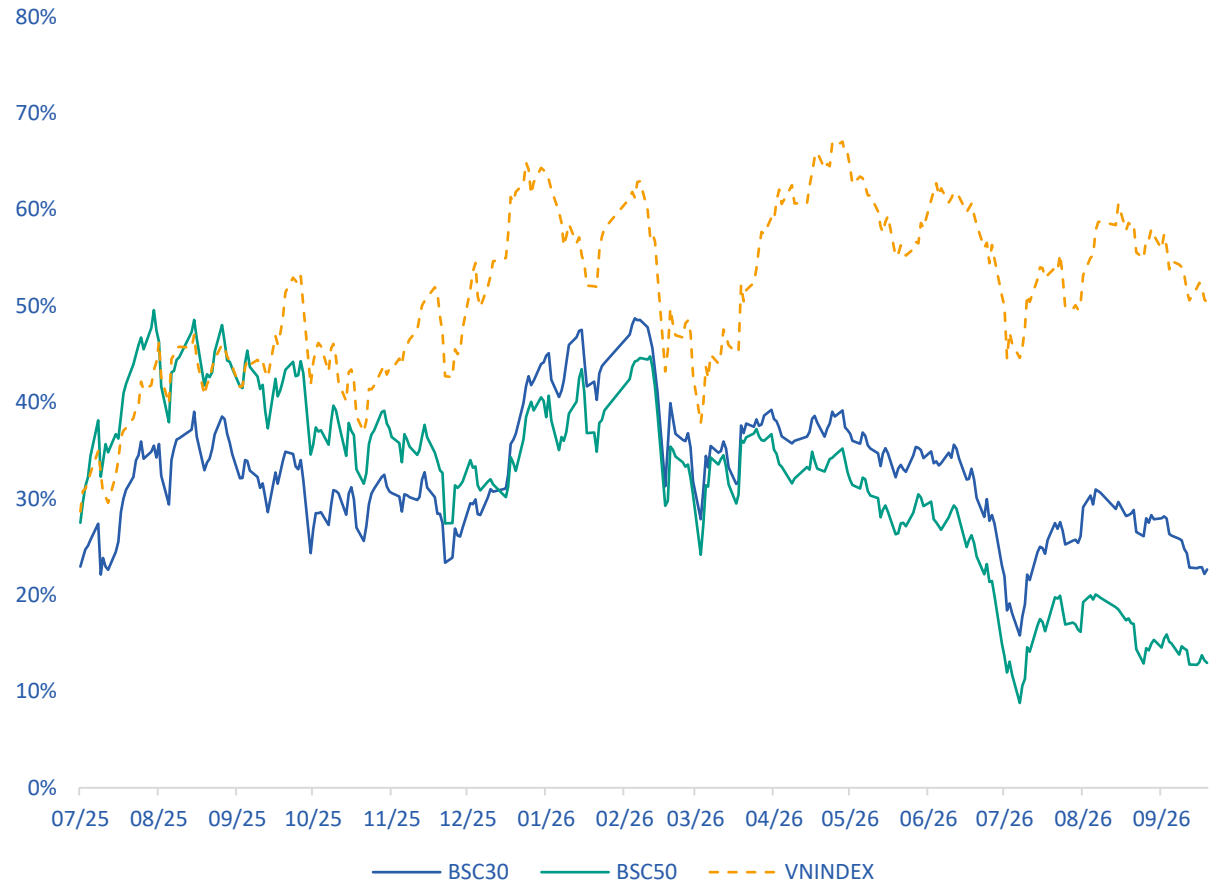
Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa giữa các nhóm ngành

	Tăng trưởng LNST (%Q/Q)										Hiệu suất nhóm ngành (% QoQ /MoM)													
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2026	Q2.2026	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Jan-26	Feb-26	Mar-26	Apr-26	May-26	Jun-26	Jul-26	Aug-26	Sep-26	Average 2026
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.4%	26.2%	398.5%	236.5%	593.4%	254.6%	-2.7%	-4.1%	18.7%	4.9%	41.0%	14.9%	-21.0%	-8.5%	10.7%	-10.4%	-4.5%	6.7%	8.4%	4.1%
Bất động sản	-61.0%	-31.7%	17.8%	95.8%	275.8%	67.7%	-14.7%	124.0%	51.2%	214.7%	19.4%	27.1%	45.0%	41.5%	-13.7%	18.3%	-9.7%	34.8%	2.6%	5.0%	-3.0%	7.2%	-6.5%	3.9%
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	8.6%	170.5%	35.5%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	71.7%	-14.9%	-8.6%	-5.8%	3.8%	-5.0%	-10.6%	5.5%	-4.4%	3.5%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.4%	74.2%	-50.5%	6.6%	-97.8%	1398.5%	194.2%	-0.8%	-1.6%	18.9%	-6.2%	1.4%	-1.3%	-7.6%	-1.5%	-1.4%	19.6%	10.8%	14.7%	-6.2%	3.2%
Tài nguyên Cơ bản	174.3%	780.0%	15.0%	31.6%	22.7%	28.9%	95.1%	35.4%	170.6%	91.7%	14.0%	-1.7%	19.4%	-5.7%	18.2%	6.2%	-4.5%	-2.6%	-1.0%	-1.9%	-4.2%	2.7%	-0.9%	1.3%
Hóa chất	6.7%	60.0%	61.7%	-15.0%	37.8%	51.8%	67.7%	-40.3%	54.3%	51.5%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	30.9%	1.9%	-17.0%	1.9%	-3.3%	-5.0%	-11.8%	9.3%	3.6%	1.2%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-47.1%	-18.8%	43.4%	-9.3%	48.7%	64.3%	11.4%	60.1%	35.6%	47.5%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	24.6%	-1.1%	-16.7%	-3.8%	6.9%	-2.8%	-6.9%	9.5%	0.8%	1.1%
Bảo hiểm	11.9%	12.2%	-34.3%	16.9%	4.1%	18.9%	128.4%	-13.5%	21.5%	20.1%	5.0%	-0.5%	10.4%	11.3%	11.0%	4.9%	0.0%	-10.1%	-1.8%	-3.2%	-4.6%	1.6%	8.4%	0.7%
Ngân hàng	10.2%	21.1%	16.9%	19.7%	15.5%	18.1%	25.9%	20.6%	13.9%	25.4%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	11.4%	-2.0%	-5.9%	2.3%	2.1%	2.9%	-8.0%	2.9%	-0.3%	0.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.7%	12.9%	12.5%	79.4%	7.0%	-3.9%	45.3%	7.6%	32.6%	41.6%	-0.8%	2.6%	6.6%	1.8%	7.1%	3.7%	-7.8%	-2.5%	3.2%	-0.4%	-9.8%	8.4%	0.6%	0.3%
Xây dựng và Vật liệu	170.8%	36.8%	37.7%	58.6%	9.2%	51.5%	139.8%	67.9%	24.3%	14.5%	4.8%	4.7%	18.8%	-2.1%	4.9%	4.9%	-1.0%	-1.0%	-2.9%	2.2%	-7.0%	2.8%	-1.5%	0.2%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	176.7%	11.0%	3.7%	-12.8%	875.4%	371.5%	-37.9%	55.0%	-81.9%	-0.6%	2.5%	28.7%	-6.8%	1.9%	3.4%	6.7%	-3.7%	-2.2%	0.7%	-1.1%	-3.1%	-3.3%	-0.1%
Thực phẩm và đồ uống	28.1%	7.0%	21.0%	18.5%	9.5%	19.5%	14.2%	34.6%	54.1%	31.4%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	3.1%	-4.1%	-2.1%	-0.9%	-0.9%	0.0%	-0.4%	3.3%	-1.7%	-0.4%
Dịch vụ tài chính	114.3%	35.1%	6.7%	10.9%	3.0%	34.8%	175.2%	91.6%	31.1%	40.3%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	11.5%	7.0%	-7.0%	-0.7%	0.6%	2.0%	-9.6%	0.8%	-8.9%	-0.5%
Y tế	-23.1%	22.3%	28.7%	-1.6%	-3.0%	-15.2%	-3.1%	12.1%	4.5%	14.2%	1.5%	2.6%	5.6%	3.7%	4.9%	0.8%	-0.8%	-2.7%	-2.7%	1.0%	-4.3%	-0.7%	-1.0%	-0.6%
Bán lẻ	426.4%	5889.1%	236.4%	334.6%	192.0%	133.0%	85.1%	130.4%	68.5%	104.5%	-2.9%	14.4%	14.2%	13.2%	7.6%	-0.3%	-6.97%	0.60%	-9.23%	0.23%	-7.83%	5.34%	1.21%	-1.0%
Du lịch và Giải trí	1714.9%	91.7%	21.8%	-21.2%	-41.2%	98.6%	-31.4%	29.0%	65.5%	-78.4%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-6.2%	0.3%	-4.5%	3.7%	1.9%	3.0%	-9.4%	-2.0%	1.4%	-1.3%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.8%	36.0%	55.1%	31.4%	29.4%	-5.8%	32.6%	43.5%	40.9%	-8.9%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	15.5%	3.3%	-7.2%	-3.6%	-2.4%	-1.4%	-22.2%	9.3%	-10.2%	-2.1%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.5%	27.5%	36.4%	19.4%	21.1%	15.7%	-13.3%	-2.1%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%	-9.9%	-15.2%	-0.2%	-1.6%	-3.2%	-7.9%	1.7%	-3.9%	-3.5%
Toàn thị trường	10.8%	20.2%	17.7%	32.7%	25.9%	31.8%	37.3%	43.9%	40.0%	51.5%														
VN-Index	7.5%	15.6%	19.6%	33.0%	16.0%	33.0%	29.0%	37.2%	53.6%	47.4%														

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link báo cáo
MWG	Bán lẻ	75.9	-0.3%	1.1	112,005	397.6	6,661	11.4	113.0	49.0%	Link
KBC	Bất động sản	25.5	0.4%	0.9	24,015	27.4	1,218	20.9	42.4	6.2%	Link
KDH	Bất động sản	13.4	1.1%	1.0	16,541	81.2	1,424	9.4	39.9	23.8%	Link
PDR	Bất động sản	11.3	1.8%	1.1	11,275	103.5	619	18.3	28.2	6.9%	Link
VHM	Bất động sản	66.0	0.5%	1.7	542,178	2240.1	9,730	6.8	132.6	6.3%	Link
FPT	Công nghệ Thông tin	57.9	-3.0%	0.7	109,184	718.9	5,325	10.9	124.4	28.4%	Link
BSR	Dầu khí	31.1	-3.0%	0.0	155,477	345.1	3,974	7.8	-	1.6%	Link
PVS	Dầu khí	33.9	-0.9%	0.8	20,804	180.7	3,432	9.9	52.3	15.9%	Link
HCM	Dịch vụ tài chính	23.2	-1.9%	0.9	31,761	132.5	1,318	17.6		34.4%	Link
SSI	Dịch vụ tài chính	19.0	-0.3%	1.0	57,025	503.8	1,752	10.8		30.0%	Link
VCI	Dịch vụ tài chính	18.6	0.0%	0.9	21,374	199.6	1,334	13.9		16.0%	Link
DCM	Hóa chất	34.9	1.3%	0.8	18,450	94.1	4,939	7.1	53.3	6.3%	Link
DGC	Hóa chất	33.8	4.0%	1.0	12,837	16.7	5,603	6.0	96.7	2.8%	Link
ACB	Ngân hàng	20.2	-1.0%	0.6	116,959	267.3	2,701	7.5	27.1	23.3%	Link
CTG	Ngân hàng	29.5	1.0%	0.9	229,125	247.3	5,172	5.7	53.5	24.4%	Link
HDB	Ngân hàng	22.4	3.9%	0.9	145,754	977.5	2,942	7.6	32.7	19.7%	Link
MBB	Ngân hàng	19.1	0.8%	1.0	191,810	267.5	3,234	5.9	32.4	22.2%	Link
MSB	Ngân hàng	14.6	-1.0%	0.8	54,662	314.9	1,573	9.3	14.0	6.9%	Link
STB	Ngân hàng	67.3	0.0%	0.7	126,875	179.7	1,634	41.2		10.6%	Link
TCB	Ngân hàng	32.4	1.4%	1.0	229,240	488.9	3,829	8.5	43.5	20.4%	Link
TPB	Ngân hàng	11.5	-1.3%	1.0	36,527	78.5	2,376	4.8	-	21.7%	Link
VCB	Ngân hàng	56.7	0.2%	0.8	473,767	179.9	4,984	11.4	-	19.9%	Link
VIB	Ngân hàng	13.7	-1.1%	0.7	50,988	124.2	1,990	6.9	23.0	3.7%	Link
VPB	Ngân hàng	23.8	1.5%	1.0	238,000	476.8	2,982	8.0	36.5	22.3%	Link
HPG	Tài nguyên Cơ bản	20.1	-0.3%	0.8	169,704	328.1	2,750	7.3	32.2	21.6%	Link
HSG	Tài nguyên Cơ bản	9.9	-0.1%	0.8	7,992	19.8	813	12.2	14.3	3.1%	Link
DBC	Thực phẩm và đồ uống	15.6	0.0%	0.8	6,703	23.0	2,679	5.8	28.8	1.2%	Link
MSN	Thực phẩm và đồ uống	74.2	0.0%	0.9	108,360	373.9	4,629	16.0	100.4	24.3%	Link
VNM	Thực phẩm và đồ uống	57.7	-0.4%	0.5	120,590	78.7	5,246	11.0	78.0	49.8%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	47.3	-1.05%	0.9	10,554	58.6	3,781	12.5	28.5%	23.8%	Link
FRT	Bán lẻ	149.6	-0.86%	0.8	26,751	118.9	6,359	23.5	33.5%	27.5%	Link
BVH	Bảo hiểm	76.2	-2.18%	0.9	56,565	49.9	4,472	17.0	27.0%	13.3%	Link
DIG	Bất động sản	9.4	1.08%	1.0	7,935	69.6	987	9.5	2.5%	8.1%	Link
DXG	Bất động sản	9.8	1.46%	0.9	12,364	139.9	157	62.3	15.5%	1.4%	Link
HDC	Bất động sản	10.1	1.20%	1.0	2,320	43.5	2,389	4.2	1.2%	23.0%	Link
IDC	Bất động sản	35.5	1.72%	0.8	14,819	62.9	5,201	6.8	14.6%	32.7%	Link
NLG	Bất động sản	21.9	-0.23%	0.9	10,624	47.3	1,407	15.6	35.9%	5.2%	Link
SIP	Bất động sản	49.4	0.71%	0.8	11,960	0.8	5,867	8.4	2.3%	27.7%	Link
SZC	Bất động sản	16.9	-1.46%	0.9	3,042	4.4	887	19.1	1.2%	5.0%	Link
TCH	Bất động sản	10.8	2.38%	1.1	10,786	64.8	312	34.4	9.9%	2.6%	Link
VIC	Bất động sản	225.5	-1.10%	1.9	1,750,373	690.4	2,752	82.0	3.1%	13.9%	Link
VRE	Bất động sản	23.2	0.22%	1.5	52,604	62.7	3,191	7.3	11.0%	15.0%	Link
CMG	Công nghệ Thông tin	20.1	-1.72%	0.8	4,669	7.9	1,692	11.9	36.2%	12.3%	Link
PLX	Dầu khí	37.4	-0.66%	0.8	48,326	283.7	2,525	14.8	14.5%	12.5%	Link
PVD	Dầu khí	18.2	-0.27%	0.6	16,885	112.0	1,199	15.2	8.2%	6.5%	Link
FTS	Dịch vụ tài chính	17.7	0.57%	1.1	6,742	18.9	1,105	16.0	24.6%	9.5%	Link
MBS	Dịch vụ tài chính	14.7	0.00%	1.1	14,714	72.0	1,828	8.0	0.4%	14.0%	Link
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	80.7	-1.59%	0.8	194,725	81.0	5,269	15.3	2.1%	18.9%	Link
HDG	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14.6	0.69%	0.9	5,942	14.6	2,298	6.4	15.8%	13.8%	Link
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	12.5	-0.40%	0.9	38,195	103.3	2,049	6.1	3.9%	16.2%	Link
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	45.0	-1.21%	0.5	28,022	44.2	4,237	10.6	49.0%	12.6%	Link
VJC	Du lịch và Giải trí	129.0	0.39%	0.7	99,213	99.1	2,830	45.6	5.3%	8.6%	Link
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	22.3	2.06%	1.2	29,113	153.8	1,049	21.2	6.5%	7.5%	Link
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	55.0	1.48%	0.8	35,714	64.7	3,993	13.8	39.3%	19.3%	Link
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	50.3	-2.90%	0.6	9,650	65.4	6,632	7.6	5.1%	27.1%	Link
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	25.2	-1.37%	0.7	13,026	181.5	2,761	9.1	15.6%	16.1%	Link
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.0	-2.08%	0.6	9,489	48.9	2,199	21.4	3.9%	18.3%	Link
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	19.5	6.85%	1.0	9,979	139.5	4,780	4.1	32.8%	18.4%	Link
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	15.1	0.00%	0.8	1,776	10.8	1,872	8.1	48.0%	9.1%	Link
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	18.3	-2.66%	0.8	2,356	16.7	3,465	5.3	21.8%	22.0%	Link
DPM	Hóa chất	21.9	-1.13%	0.6	14,890	43.1	2,608	8.4	3.3%	15.6%	Link
GVR	Hóa chất	32.9	-2.95%	1.1	131,400	117.9	1,751	18.8	0.6%	12.0%	Link
EIB	Ngân hàng	16.1	0.00%	1.0	29,990	262.0	264	61.0	1.0%	1.9%	Link
LPB	Ngân hàng	40.7	0.12%	0.6	121,582	75.1	3,780	10.8	1.5%	24.7%	Link
NAB	Ngân hàng	12.2	-1.62%	0.5	26,230	34.9	2,249	5.4	0.9%	19.5%	Link
OCB	Ngân hàng	10.0	0.00%	0.7	30,503	48.7	1,454	6.9	19.1%	13.0%	Link
NKG	Tài nguyên Cơ bản	9.3	1.53%	0.9	4,574	23.5	338	27.5	4.3%	2.2%	Link
ANV	Thực phẩm và đồ uống	18.7	0.00%	1.0	4,966	38.2	3,248	5.7	2.5%	23.6%	Link
BAF	Thực phẩm và đồ uống	31.2	-0.95%	0.6	11,364	67.1	256	121.5	3.8%	2.2%	Link
SAB	Thực phẩm và đồ uống	42.9	-0.23%	0.6	55,022	22.2	3,723	11.5	58.8%	22.3%	Link
VHC	Thực phẩm và đồ uống	52.4	-1.13%	0.7	10,975	24.9	6,485	8.1	17.6%	15.0%	Link
BMP	Xây dựng và Vật liệu	142.1	0.28%	0.5	11,632	8.4	15,674	9.1	82.4%	42.6%	Link
CTD	Xây dựng và Vật liệu	62.3	0.00%	0.9	6,967	25.5	7,046	8.8	46.6%	8.3%	Link
CTR	Xây dựng và Vật liệu	69.0	0.00%	0.8	8,840	21.7	5,110	13.5	5.6%	30.2%	Link
DPG	Xây dựng và Vật liệu	26.9	2.09%	0.9	3,184	11.8	3,530	7.6	18.4%	14.9%	Link
HHV	Xây dựng và Vật liệu	8.8	-0.68%	0.8	5,027	36.4	1,164	7.5	10.4%	5.8%	Link
PC1	Xây dựng và Vật liệu	18.9	-0.26%	0.5	7,753	34.8	2,809	6.7	8.2%	17.9%	Link
VCG	Xây dựng và Vật liệu	13.7	0.37%	0.7	9,530	23.1	5,869	2.3	2.0%	35.6%	Link
VGC	Xây dựng và Vật liệu	43.1	-3.15%	0.9	19,324	47.6	3,174	13.6	0.9%	16.2%	Link

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

Phụ trách

Buupq@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: (008424) 3935 2722
Fax: (008424) 2220 0669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (008424) 3821 8885
Fax: (008424) 3821 8879

Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

Phía Nam: (024) 39264 660

Phía Bắc: (028) 38218 889

PHỤ LỤC



Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
28/09	29/09	30/09	01	02	03	04
05	06 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội.	07	08	09	10	11
12	13	14	15 Futures VN30 đáo hạn	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27 FED: Họp CSTT	28	29 FED: Họp CSTT	30	31	01

Phụ lục: Lịch sự kiện năm 2026

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
2	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4-5	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	13	Futures VN30 đáo hạn		
3	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	6	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn	13	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX
			17-18	FED: Họp Chính sách tiền tệ
			18-19	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			19	FTSE Russell Policy Advisory Board họp
			23	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS
4	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	7	FTSE công bố kết quả interim review
	15	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH	28-29	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	16	Futures VN30 đáo hạn	29-30	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
5	4	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	21	Futures VN30 đáo hạn		
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	5	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
6	18	Futures VN30 đáo hạn	10-11	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			12	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector
			16-17	FED: Họp Chính sách tiền tệ
			22	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS
7	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	Cuối tháng	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
	15	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH	22-23	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	16	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH	28-29	FED: Họp Chính sách tiền tệ
		Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
8	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	20	Futures VN30 đáo hạn		
9	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	17	Futures VN30 đáo hạn	9-10	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			11	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX
			15-16	FED: Họp Chính sách tiền tệ
			21	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS
			21	FTSE: Dự kiến bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng của Việt Nam
10	5	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn	28-29	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	19	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
11	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	19	Futures VN30 đáo hạn		
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	17	Futures VN30 đáo hạn	8-9	FED: Họp Chính sách tiền tệ
			11	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector
			16-17	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			21	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS

Hiệu suất thị trường chứng TTCK trong nước và quốc tế

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%	2.80%	-10.95%	10.73%	0.51%	-0.19%	-6.68%	5.55%	-3.47%			
Average	4.64%	1.52%	0.34%	2.48%	1.57%	0.90%	-1.02%	2.24%	-0.02%	-0.54%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.64%	1.60%	1.56%	0.15%	-0.12%	-0.46%	2.59%	0.35%	-0.34%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	18	19	14	13	12	13	17	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	7	12	13	14	14	10	12	14	12	11

VN-Index đạt hiệu suất -1.11% YTD

